



**EVNFINANCE**  
**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC**

# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH: CÔNG TY TÀI CHÍNH  
CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC**

**NĂM BÁO CÁO: 2019**

*Hà Nội, tháng 4 năm 2020*



**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC  
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019**

**MỤC LỤC**

<b>I. Thông tin chung</b> .....	<b>3</b>
1.1. Thông tin khái quát .....	3
1.2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh .....	4
1.3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý .....	5
1.3.1. Sơ đồ tổ chức .....	5
1.3.2. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát .....	5
1.4. Định hướng phát triển .....	7
1.5. Các rủi ro .....	8
<b>II. Tình hình hoạt động trong năm 2019</b> .....	<b>10</b>
2.1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh .....	10
2.2. Tổ chức và nhân sự .....	11
2.2.1. Ban Điều hành .....	11
2.2.2. Số lượng nhân sự .....	12
2.3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án .....	12
2.3.1. Đề án Mô hình cung cấp giải pháp tài chính đối với hệ thống điện mặt trời áp mái tại Việt Nam .....	12
2.3.2. Nghiên cứu, tiếp cận triển khai các sản phẩm, dịch vụ mới gắn với ứng dụng công nghệ cao .....	13
2.4. Tình hình tài chính.....	13
2.4.1. Tình hình tài chính.....	13
2.4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.....	14
2.5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu .....	14
2.5.1. Cơ cấu cổ đông .....	14
2.5.2. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu .....	15
2.5.3. Giao dịch cổ phiếu quỹ, các chứng khoán khác .....	16
2.6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty .....	16
2.6.1. Chính sách liên quan đến người lao động .....	16
2.6.2. Các hoạt động cộng đồng - xã hội .....	17
<b>III. Báo cáo và đánh giá của Ban Điều hành</b> .....	<b>18</b>
3.1. Báo cáo kết quả kinh doanh .....	18
3.1.1. Huy động vốn khách hàng doanh nghiệp (Huy động vốn thị trường 1) .....	18
3.1.2. Tín dụng doanh nghiệp .....	19
3.1.3. Dịch vụ kiểm soát chi và quản lý ủy thác cho vay lại.....	19
3.1.4. Kinh doanh tiền tệ trên thị trường liên ngân hàng .....	19
3.1.5. Đầu tư tài chính.....	20

3.1.6. Quản trị rủi ro .....	20
3.2. Tình hình tài chính.....	21
3.2.1. Tổng tài sản .....	21
3.2.2. Chất lượng tài sản .....	21
3.2.3. An toàn vốn .....	21
3.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý .....	21
3.4. Kế hoạch phát triển trong tương lai .....	22
3.5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc với ý kiến kiểm toán (nếu có) .....	22
3.6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty ....	23
<b>IV. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Công ty .....</b>	<b>24</b>
4.1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty .....	24
4.2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty .....	24
4.3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng Quản trị.....	24
<b>V. Báo cáo tài chính .....</b>	<b>25</b>
5.1. Ý kiến kiểm toán.....	25
5.2. Báo cáo tài chính được kiểm toán .....	25

80  
 NG  
 I C  
 Ô  
 JIẾ  
 NH

## I. Thông tin chung

### 1.1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0102806367, đăng ký lần đầu ngày 08/7/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 16 tháng 01 năm 2020.
- Vốn điều lệ (đến 31/12/2019): 2.500.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Tầng 14, 15 và 16 Tháp B, tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Số điện thoại: 024. 22229999
- Số fax: 024. 22221999
- Website: [www.evnfc.vn](http://www.evnfc.vn)
- Mã cổ phiếu: EVF

### **✦** *Quá trình hình thành và phát triển*

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (EVN Finance) được thành lập và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 9 năm 2008. Ngay lập tức xác định và thực hiện những bước đi đúng đắn hướng tới mục tiêu đã đặt ra, EVN Finance đã ghi nhận những kết quả trong quá trình 11 năm vừa qua:

- Hoạt động hiệu quả, an toàn, đảm bảo thanh khoản trong mọi thời điểm. Kết quả hoạt động kinh doanh có lợi nhuận qua từng năm. Các chỉ tiêu tỷ lệ về an toàn hoạt động tuân thủ theo quy định.
- Nguồn nhân lực ổn định và phát triển, là yếu tố cốt lõi để triển khai hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả, hướng tới phát triển bền vững.
- Các hoạt động dịch vụ tài chính luôn được xác định là hoạt động trọng yếu, tập trung phục vụ Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các đơn vị thành viên và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực điện năng.

### *Các cột mốc phát triển*

#### ➤ Năm 2008

- ✓ **29/5/2008:** Đại hội đồng cổ đông đầu tiên của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực.
- ✓ **01/9/2008:** Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực chính thức khai trương và đi vào hoạt động với sứ mệnh và mục tiêu thu xếp vốn và quản lý nguồn vốn chuyên nghiệp cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đạt 2.500 tỷ đồng, đứng thứ nhất về quy mô trong hệ thống các công ty Tài chính tại Việt Nam.

✓ **Những khách hàng đầu tiên**

Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia, Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sơn La, Công ty Nhiệt điện Uông Bí, Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ, Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại, Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh, Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà, Tổng Công ty Điện lực miền Bắc...

➤ **Năm 2009**

- ✓ Văn kiện ghi nhớ hợp tác triển khai *co chế phát triển sạch (CDM)* cho các dự án năng lượng tại Việt Nam với Đại sứ quán Đan Mạch, cột mốc đầu tiên cho quá trình triển khai hoạt động dịch vụ CDM.

➤ **Năm 2010**

- ✓ **Tháng 4/2010:** 02 Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng chính thức hoạt động, đánh dấu sự có mặt của EVN Finance tại 02 vùng kinh tế trọng điểm của đất nước.
- ✓ **Tháng 7/2010:** cột mốc đầu tiên đối với hoạt động dịch vụ quản lý ủy thác cho vay lại, kiểm soát chi - được Chính phủ giao là Cơ quan cho vay lại khoản vay ưu đãi cho Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2.

➤ **Năm 2012**

- ✓ Áp dụng *hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008* do Viện Tiêu chuẩn Anh Quốc (British Standard Institution), một tổ chức hàng đầu quốc tế đánh giá và cấp chứng nhận.

➤ **Năm 2018**

- ✓ Ra mắt thương hiệu EasyCredit, cung cấp sản phẩm cho vay tiêu dùng.
- ✓ Chính thức đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch UPCOM, tháng 8/2018.

## 1.2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

☛ Ngành nghề kinh doanh:

- + Dịch vụ huy động vốn (nhận tiền gửi, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu...);
- + Dịch vụ cho vay: các kỳ hạn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; cho vay trả góp; cho vay tiêu dùng; cho vay theo ủy thác...;
- + Dịch vụ bảo lãnh;
- + Dịch vụ chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố giấy tờ có giá;
- + Dịch vụ ngoại hối;
- + Dịch vụ bao thanh toán;
- + Dịch vụ bảo lãnh phát hành trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu Chính phủ; mua bán trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu Chính phủ;

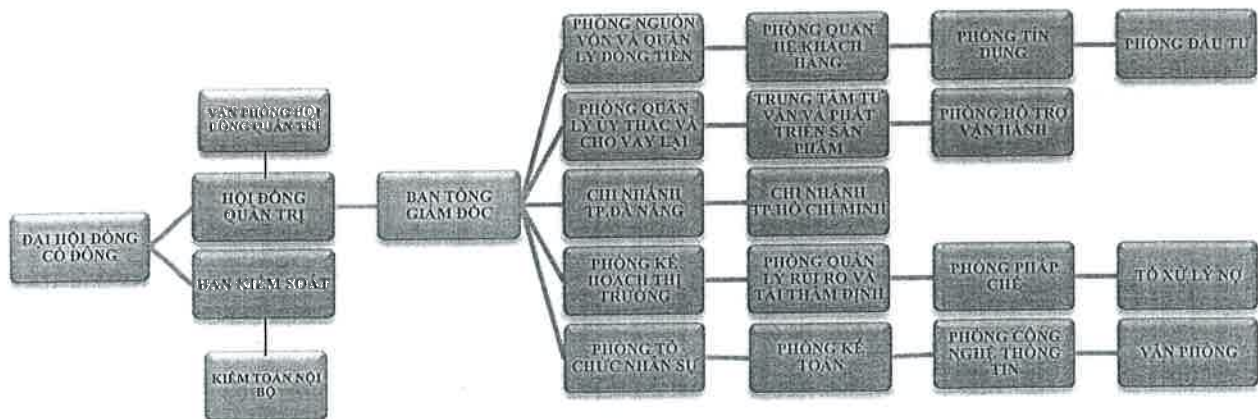
- + Dịch vụ đại lý phát hành, tư vấn phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp;
- + Dịch vụ quản lý ủy thác và cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ cho các dự án ngành điện;
- + Dịch vụ tư vấn về ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng; Tư vấn quản lý tài sản; Tư vấn đàm phán ký kết các hợp đồng vay vốn trong và ngoài nước cho các tổ chức và cá nhân;
- + Dịch vụ cho thuê tài chính;
- + Các dịch vụ khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

✦ **Địa bàn kinh doanh:** Từ năm 2010, bên cạnh Hội sở chính tại Hà Nội, Công ty có 02 Chi nhánh tại Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài hoạt động tại địa bàn đặt trụ sở và 2 Chi nhánh, Công ty đã tiếp cận, cung cấp dịch vụ tới các tỉnh trên toàn quốc.

### 1.3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

#### 1.3.1. Sơ đồ tổ chức

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với cơ cấu tổ chức như sau:



#### 1.3.2. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

##### ✦ Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Ninh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



- Tiến sĩ Kinh tế - Học viện Tài chính
- Ông Hoàng Văn Ninh có hơn 30 năm công tác trong ngành Tài chính - Kế toán và ngành Điện, trong đó có 12 năm làm việc tại EVN Finance.
- Ông Hoàng Văn Ninh đã vinh dự nhận được Huân chương Lao động hạng Ba của Chính phủ, Bằng khen của Chính phủ, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ vì những thành tích đóng góp trong phong trào thi đua liên kết xây dựng Nhà máy Thủy điện Lai Châu; Bằng khen của Bộ Công thương.

**Ông Bùi Xuân Dũng** Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc  
 Ông Bùi Xuân Dũng đảm nhận chức vụ Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc đến ngày 30/11/2019.

Ông Bùi Xuân Dũng được bầu là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ ngày 01/12/2019.

- Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh - Đại học Griggs, Hoa Kỳ
- Cử nhân Tài chính Ngân hàng - Học viện Tài chính
- Cử nhân Luật Kinh tế - Đại học Luật Hà Nội
- Ông Bùi Xuân Dũng có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng, trong đó có 12 năm làm việc tại EVN Finance.

**Ông Nguyễn Hoàng Hải** Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc/Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Hải nhận nhiệm vụ Quyền Tổng Giám đốc Công ty từ ngày 01/12/2019, đảm nhận chức vụ Tổng Giám đốc Công ty từ ngày 06/01/2020.

- Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh quốc tế - Đại học Tổng hợp Radboud, Hà Lan
- Cử nhân Kinh tế Đối ngoại - Đại học Ngoại thương Hà Nội
- Cử nhân Kinh tế Marketing - Đại học Saxion, Hà Lan
- Ông Nguyễn Hoàng Hải có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng, trong đó có gần 10 năm làm việc tại EVN Finance.

**Bà Cao Thị Thu Hà** Thành viên Hội đồng Quản trị

- Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh - Viện Công nghệ Châu Á (AIT)
- Kỹ sư Kinh tế Năng lượng - Đại học Bách Khoa Hà Nội
- Bà Cao Thị Thu Hà có 30 năm công tác trong lĩnh vực Kinh tế, Tài chính và Kinh doanh trong ngành Điện, trong đó có 12 năm làm việc tại EVN Finance.

**Bà Nguyễn Thúy Trang** Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị

- Cử nhân Ngôn ngữ chuyên ngành tiếng Pháp - Đại học Tổng hợp Hà Nội
- Bà Nguyễn Thúy Trang có hơn 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, kế toán, quản trị doanh nghiệp.

**Ông Hoàng Mạnh Hải**

Thành viên Hội đồng Quản trị, Phó Tổng Giám đốc

- Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh - Đại học Northcentral University, Hoa Kỳ
- Cử nhân ngành Ngân hàng - Học viện Ngân hàng
- Cử nhân Luật - Đại học Luật Hà Nội
- Ông Hoàng Mạnh Hải có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng, trong đó có 11 năm làm việc tại EVN Finance.

**✚ Ban Kiểm soát****Ông Nguyễn Quốc Tuấn**

Trưởng Ban Kiểm soát

- Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh, Viện Quản trị Kinh doanh, Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội
- Ông Nguyễn Quốc Tuấn có 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính Kế toán/Tài chính Ngân hàng, trong đó có 12 năm làm việc tại EVN Finance.

**Bà Đỗ Thị Hà**

Thành viên chuyên trách

- Thạc sĩ Tài chính Lưu thông tiền tệ và Tín dụng - Đại học Kinh tế Quốc dân
- Cử nhân Kế toán - Đại học Tài chính Kế toán
- Bà Đỗ Thị Hà có gần 30 năm kinh nghiệm làm trong lĩnh vực Tài chính - Kế toán và ngành Điện, trong đó có 12 năm làm việc tại EVN Finance.

**Ông Nguyễn Xuân Điệp**

Thành viên không chuyên trách

- Cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế Quốc dân
- Ông Nguyễn Xuân Điệp có 13 năm kinh nghiệm làm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng.

**1.3.3. Các công ty con, công ty liên kết:** Đến năm 2019, EVN Finance chưa có công ty con, công ty liên kết.

**1.4. Định hướng phát triển**

- Tìm kiếm cơ hội, nâng cao năng lực vốn chủ sở hữu.
- Đảm bảo nền vốn ổn định nhằm thực hiện điều phối vốn một cách hiệu quả vào các lĩnh vực kinh doanh chủ chốt, đảm bảo thanh khoản.
- Tái cơ cấu tổ chức hoạt động của Công ty phù hợp với chiến lược phát triển.
- Tập trung phát triển các sản phẩm dịch vụ tài chính.
- Phát triển sản phẩm mới gắn liền với lợi thế cạnh tranh của Công ty, tập trung trong lĩnh vực năng lượng, đặc biệt là năng lượng tái tạo; đặt trọng tâm đầu tư nền tảng công nghệ số.
- Phát triển tín dụng tiêu dùng gắn liền công nghệ hiện đại.



- Thực hiện tốt trách nhiệm đối với môi trường, xã hội và cộng đồng.

### 1.5. Các rủi ro

EVN Finance là một tổ chức tín dụng chịu tác động của nhiều loại rủi ro:

- Rủi ro lãi suất
  - ✓ Rủi ro lãi suất là rủi ro cơ bản phát sinh khi lãi suất thị trường biến động bất lợi gây ảnh hưởng đến giấy tờ có giá, danh mục tài sản có lãi suất trên cấu trúc tài sản của một tổ chức tín dụng.
  - ✓ Để quản lý rủi ro lãi suất, tại EVN Finance đã xây dựng quy định nội bộ để quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc đưa ra các dự báo về mức độ biến động về lãi suất trong một thời kỳ, dựa trên số liệu thống kê lãi suất trong danh mục của EVN Finance, có tính đến chính sách hiện hành và xu hướng quản lý thị trường tiền tệ của Ngân hàng nhà nước, cũng như dự báo các chỉ số kinh tế vĩ mô và thị trường.
- Rủi ro tín dụng
  - ✓ Hoạt động tín dụng là hoạt động chính đóng vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh của một tổ chức tín dụng.
  - ✓ EVN Finance nhận thức rõ các rủi ro tín dụng có thể xảy ra trong hoạt động kinh doanh của EVN Finance. Để kiểm soát rủi ro tín dụng, EVN Finance đã xây dựng hệ thống các văn bản quy định nội bộ gồm quy chế, quy định, quy trình nhằm xây dựng hành lang kiểm soát, giám sát tính tuân thủ của khoản cấp tín dụng đã được phê duyệt. Từ đó, EVN Finance xác định chính xác mức độ rủi ro tín dụng để có biện pháp quản lý, phòng ngừa kịp thời và biện pháp xử lý thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng có thể xảy ra.
- Rủi ro thanh khoản
  - ✓ Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi tổ chức tín dụng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn hoặc có đủ khả năng trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao để thực hiện nghĩa vụ đó.
  - ✓ Tại EVN Finance, hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản luôn được kiểm soát chặt chẽ, thường xuyên, liên tục, đảm bảo tuân thủ mọi quy định của Ngân hàng Nhà nước về các giới hạn và hạn mức cho phép. EVN Finance thành lập Ủy ban Quản lý tài sản Nợ - Có (ALCO) để xây dựng các kế hoạch thanh khoản ngắn hạn, dài hạn, phòng ngừa cho các trường hợp diễn biến xấu của thị trường ảnh hưởng đến nguồn vốn của EVN Finance.

➤ Rủi ro ngoại hối

- ✓ Rủi ro ngoại hối phát sinh từ những biến động bất lợi về tỷ giá hối đoái gây ra sự sụt giảm giá trị đối với trạng thái ngoại tệ mà tổ chức tín dụng nắm giữ.
- ✓ EVN Finance thực hiện giám sát, quản lý và đảm bảo tuân thủ giới hạn về trạng thái ngoại tệ ròng trên vốn tự có theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.

➤ Rủi ro hoạt động

- ✓ Rủi ro hoạt động là rủi ro có thể xuất hiện trong hầu hết các hoạt động của một tổ chức tín dụng và rất khó lường. Rủi ro hoạt động có thể xảy ra do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ, hoặc có sai sót, hoặc do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài.
- ✓ Để ngăn ngừa và hạn chế rủi ro hoạt động, EVN Finance kiểm soát thường xuyên đánh giá tính tuân thủ, tính đầy đủ, phù hợp của quy trình, quy chế, của các hoạt động nghiệp vụ cũng như cảnh báo rủi ro của các bộ phận tác nghiệp và thường xuyên cập nhật các phương thức quản trị rủi ro hoạt động. EVN Finance, đồng thời, quản lý rủi ro hoạt động thông qua việc ban hành Quy định về bộ lỗi vi phạm tác nghiệp áp dụng cho tất cả các cấp hoạt động của EVN Finance, để ngăn ngừa và giảm thiểu tất cả các rủi ro hoạt động có thể xảy ra.

➤ Rủi ro về môi trường kinh doanh

- ✓ Thâm hụt ngân sách và nợ công của Việt Nam trong năm 2019 vẫn ở mức cao làm dư địa tài khóa bị thu hẹp, trong khi các khoản chi thường xuyên cắt giảm chậm và các khoản đầu tư phát triển có hiệu quả chưa cao. Chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của Việt Nam có cải thiện song kết quả chưa bền vững. Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được trong thời đại cuộc cách mạng 4.0. Bên cạnh đó, tiến trình thoái vốn ngoài ngành, đặc biệt là thoái vốn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng còn gặp nhiều khó khăn, làm tăng rủi ro liên quan đến an toàn vốn và thu hẹp năng lực cấp tín dụng cho nền kinh tế. Quá trình xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động, EVN Finance đã xác định, đánh giá những yếu tố tác động và thực hiện các giải pháp ứng phó, đảm bảo đạt tới các mục tiêu đã đề ra.

➤ Rủi ro khác

- ✓ Ngoài ra, hoạt động của EVN Finance, cũng như các tổ chức khác, sẽ chịu tác động, ảnh hưởng tiêu cực của các rủi ro khác như thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa, chiến tranh, đảo chính, đình công,... là các sự việc bất khả kháng nếu xảy ra. Trong năm 2019, đã không xảy ra các rủi ro nêu trên.

## II. Tình hình hoạt động trong năm 2019

### 2.1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

#### Các chỉ tiêu kinh doanh chủ yếu

Đơn vị: tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2019	Thực hiện năm 2019	
			Thực hiện	%/KH 2019
1	Vốn điều lệ	2.500	2.500	100%
2	Tổng tài sản	20.100	22.123,8	110%
3	Doanh thu	1.641	1.703,7	104%
4	Chi phí	1.361	1.418,2	104%
5	Lợi nhuận trước thuế	280,5	285,4	102%
6	Lợi nhuận sau thuế	224,4	229,4	102%
7	Tỷ lệ nợ xấu	< 3%	1,98%	
8	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR)	> 9%	12,2%	

Năm 2019, EVN Finance đã đạt được những kết quả, nổi bật nhất là Công ty đã hoàn thành kế hoạch kinh doanh Đại hội đồng cổ đông đã giao, cụ thể:

- Lợi nhuận trước thuế đạt 285,46 tỷ đồng, hoàn thành 102% kế hoạch năm.
- Nỗ lực thực hiện kế hoạch thu/xử lý nợ. Bám sát từng khách hàng, thực hiện kế hoạch thu hồi, xử lý nợ xấu/ nợ quá hạn. Kết quả năm 2019, đã thu/xử lý nợ xấu, nợ quá hạn, nợ tiềm ẩn rủi ro theo sát kế hoạch, tỷ lệ nợ xấu tại 31/12/2019 là 1,98%, luôn duy trì dưới 3% trong năm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Duy trì hoạt động Dịch vụ, trọng tâm là dịch vụ quản lý ủy thác và cho vay lại, dịch vụ tư vấn tài chính. Năm 2019, thu nhập từ các hoạt động Dịch vụ đạt 107% kế hoạch đề ra.

(iv) Vận hành triển khai hoạt động tín dụng tiêu dùng với thương hiệu Easy Credit. Những kết quả, bước đi trong năm 2019 là những nền tảng để định hướng hoạt động phát triển trong năm 2020 và những năm tiếp theo.

(v) Thiết lập nền tảng để triển khai các sản phẩm dịch vụ mới trên cơ sở ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghệ 4.0.

(vi) Chú trọng công tác tạo dựng nền tảng hỗ trợ - củng cố văn hóa doanh nghiệp, phát huy tác phong làm việc chuyên nghiệp, hiệu quả; các hoạt động kinh doanh và tác nghiệp hàng ngày của Công ty phù hợp theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015.

## **2.2. Tổ chức và nhân sự**

### **2.2.1. Ban Điều hành**

**Ông Bùi Xuân Dũng** Tổng Giám đốc

Ông Bùi Xuân Dũng đảm nhận chức vụ Tổng Giám đốc đến ngày 30/11/2019.

Ông Bùi Xuân Dũng được bầu là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ ngày 01/12/2019.

- Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh - Đại học Griggs, Hoa Kỳ
- Cử nhân Tài chính Ngân hàng - Học viện Tài chính
- Cử nhân Luật Kinh tế - Đại học Luật Hà Nội
- Ông Bùi Xuân Dũng có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng, trong đó có 12 năm làm việc tại EVN Finance.

**Ông Nguyễn Hoàng Hải** Tổng Giám đốc/Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Hải đảm nhận chức vụ Phó Tổng Giám đốc đến ngày 30/11/2019.

Ông Nguyễn Hoàng Hải nhận nhiệm vụ Quyền Tổng Giám đốc Công ty từ ngày 01/12/2019, đảm nhận chức vụ Tổng Giám đốc Công ty từ ngày 06/01/2020.

- Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh quốc tế - Đại học Tổng hợp Radboud, Hà Lan
- Cử nhân Kinh tế Đối ngoại - Đại học Ngoại thương Hà Nội
- Cử nhân Kinh tế Marketing - Đại học Saxion, Hà Lan
- Ông Nguyễn Hoàng Hải có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng, trong đó có gần 10 năm làm việc tại EVN Finance.

**Ông Hoàng Mạnh Hải**

Phó Tổng Giám đốc

- Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh - Đại học Northcentral University, Hoa Kỳ
- Cử nhân ngành Ngân hàng - Học viện Ngân hàng
- Cử nhân Luật - Đại học Luật Hà Nội
- Ông Hoàng Mạnh Hải có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng, trong đó có 11 năm làm việc tại EVN Finance.

**Ông Lý Mạnh Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lý Mạnh Hà thôi giữ chức Phó Tổng Giám đốc từ ngày 15/01/2020.

- Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh quốc tế - Đại học Tổng hợp La Trobe, Australia
- Cử nhân Kinh tế Đối ngoại - Đại học Quốc gia Hà Nội
- Kỹ sư Xây dựng dân dụng và Công nghiệp - Đại học Kiến trúc Hà Nội
- Ông Lý Mạnh Hà có gần 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng, trong đó có 11 năm làm việc tại EVN Finance.

**Ông Lê Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

- Thạc sĩ Tài chính Lưu thông tiền tệ và Tín dụng - Đại học Kinh tế quốc dân
- Cử nhân Quản trị Kinh doanh tổng hợp - Đại học Kinh tế quốc dân
- Ông Lê Anh Tuấn có hơn 20 năm kinh nghiệm trong ngành Điện và Tài chính - Ngân hàng, trong đó có 12 năm làm việc tại EVN Finance.

### **2.2.2. Số lượng nhân sự**

Đến 31/12/2019, tổng số lượng nhân sự của Công ty bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, cán bộ nhân viên tại Hội sở và 02 Chi nhánh là 571 người. 73,38% đội ngũ nhân sự của EVN Finance có trình độ Đại học và trên đại học. Công ty tập trung tuyển dụng nhân sự có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, đây cũng là một nhân tố thuận lợi cho Công ty trong việc khai thác tiềm năng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu hoạt động kinh doanh của Công ty.

### **2.3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**

#### **2.3.1. Đề án Mô hình cung cấp giải pháp tài chính đối với hệ thống điện mặt trời áp mái tại Việt Nam**

Năm 2019, đánh giá nhu cầu đa dạng hóa nguồn cung năng lượng, EVN Finance đã tổ chức/tham gia làm việc với Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Tổng Công ty Điện lực, các đối tác nghiên cứu, xây dựng *Đề án Mô hình cung cấp giải pháp tài chính đối với hệ thống điện mặt trời áp mái tại Việt Nam*. Việc phát triển năng lượng mặt trời, cụ thể là các dự án điện mặt trời áp mái là một xu thế hiện nay, khai thác nguồn năng lượng tái tạo để sản xuất điện đáp ứng nhu cầu tại chỗ, đồng thời cung ứng cho lưới điện, giúp giảm áp lực thiếu hụt nguồn cung điện, tạo ra nguồn điện



phân tán trong các trung tâm phụ tải, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng cho cả nước, giảm áp lực lên hệ thống truyền tải.

Trong năm 2019, EVN Finance đã làm việc với các nhà cung ứng thiết bị hàng đầu để xây dựng chuỗi cung ứng chất lượng, với chi phí hợp lý. Đồng thời, EVN Finance đã làm việc với các Tổng Công ty Điện lực và các công ty dịch vụ kỹ thuật điện lực trực thuộc để hợp tác trong quá trình lắp đặt hệ thống điện mặt trời mái nhà cho khách hàng đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật và an toàn theo quy định của ngành Điện và đáp ứng yêu cầu đấu nối với lưới điện.

### **2.3.2. Nghiên cứu, tiếp cận triển khai các sản phẩm, dịch vụ mới gắn với ứng dụng công nghệ cao**

Với sự phát triển của cách mạng công nghệ 4.0, các sản phẩm dịch vụ tài chính trên nền tảng công nghệ (fintech) đang dần thay thế các sản phẩm, dịch vụ truyền thống. Nhằm bắt kịp xu hướng phát triển của thị trường thị trường và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng, cũng như nâng cao chất lượng trải nghiệm của khách hàng, EVN Finance đã tổ chức nghiên cứu và áp dụng triển khai các sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ mới, đồng thời xây dựng chiến lược tổng thể phát triển hệ thống công nghệ thông tin của Công ty nhằm mở rộng danh mục và nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ của EVN Finance và cải tiến, nâng cao chất lượng, hiệu quả các quy trình nghiệp vụ từ quản trị dữ liệu khách hàng, chấm điểm tín dụng, quản trị rủi ro...

Công ty kỳ vọng việc phát triển các sản phẩm mới sẽ mang tới kết quả, sẽ là những cầu phân quan trọng trong quá trình phát triển của Công ty trong những năm tiếp theo theo đúng định hướng, lộ trình đã đề ra, trở thành một định chế tài chính tổng hợp vững mạnh, tiên phong trong việc ứng dụng công nghệ mới của cuộc cách mạng công nghệ 4.0.

## **2.4. Tình hình tài chính**

### **2.4.1. Tình hình tài chính**

<b>Quy mô (tỷ đồng)</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>+/- %</b>
Tổng tài sản	20.057	22.124	10%
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.816	3.209	14%
Cho vay khách hàng	8.850	9.874	12%
Chứng khoán đầu tư	7.308	7.177	-2%
Tổng nguồn vốn huy động	16.502	18.288	11%
Vốn điều lệ	2.500	2.500	0%

## Kết quả kinh doanh (tỷ đồng)

Thu nhập lãi thuần	341	553	62%
Thu nhập thuần ngoài lãi	181	195	8%
Chi phí hoạt động	(213)	(361)	69%
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(53,8)	(101,4)	88%
Lợi nhuận trước thuế	254,2	285,5	12%
Lợi nhuận sau thuế	203,6	229,5	13%

### 2.4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu	2018	2019	+/- %
Tỷ lệ an toàn vốn (%)	13,5%	12,2%	-10%
Tỷ lệ nợ xấu (%)	2,04%	1,98%	-3%
Lợi nhuận thuần sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	6,64%	6,90%	4%
Lợi nhuận thuần sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	1,11%	1,16%	5%

### 2.5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tại 31/12/2019, số lượng cổ phần đang lưu hành: 250.000.000 cổ phần, bao gồm:

- Số lượng cổ phần lưu hành: 250.000.000 cổ phần (\*)
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

(\*) Đến ngày 10/3/2020, số lượng cổ phần đang lưu hành: 264.981.265 cổ phần – theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ nhất – ký ngày 10/3/2020 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.5.1. Cơ cấu cổ đông

Theo tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn(\*), cổ đông nhỏ) tại 31/12/2019

	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ cổ phần
Cổ đông lớn	1	21.000.000	8,4%
Cổ đông nhỏ	55.179	229.000.000	91,6%
<b>Tổng cộng</b>	<b>55.180</b>	<b>250.000.000</b>	<b>100%</b>

(\*) Theo Khoản 26 Điều 4 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2010 thì “cổ đông lớn của tổ chức tín dụng cổ phần là cổ đông sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Tổ chức tín dụng cổ phần đó”. Cụ thể, theo Điều lệ Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực “cổ đông lớn là tổ chức hoặc cá nhân sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của EVN Finance”.

Theo tiêu chí cổ đông pháp nhân và cổ đông thể nhân

	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ cổ phần
Pháp nhân	11	44.214.800	17,69%
Thể nhân	55.169	205.785.200	82,31%
<b>Tổng cộng</b>	<b>55.180</b>	<b>250.000.000</b>	<b>100%</b>

*Theo tiêu chí cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài*

	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ cổ phần
Cổ đông trong nước	55.177	249.919.100	99,97%
Cổ đông nước ngoài	3	80.900	0,03%
<b>Tổng cộng</b>	<b>55.180</b>	<b>250.000.000</b>	<b>100%</b>

*Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Ban Lãnh đạo*

STT	Thành viên	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Ông Hoàng Văn Ninh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị	180.000	0,072%
2	Ông Bùi Xuân Dũng - Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	50.000	0,020%
3	Ông Nguyễn Hoàng Hải - Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc	10.000	0,004%
4	Bà Cao Thị Thu Hà - Thành viên Hội đồng Quản trị	115.100	0,046%
5	Bà Nguyễn Thị Thúy Trang - Thành viên Hội đồng Quản trị	0	0,00%
6	Ông Hoàng Mạnh Hải - Thành viên Hội đồng Quản trị, Phó Tổng Giám đốc	0	0,00%
7	Ông Nguyễn Quốc Tuấn - Trưởng Ban Kiểm soát	50.000	0,020%
8	Bà Đỗ Thị Hà - Thành viên Ban Kiểm soát	22.058	0,009%
9	Ông Nguyễn Xuân Điệp - Thành viên Ban Kiểm soát	1.000	0,0004%
10	Ông Lý Mạnh Hà - Phó Tổng Giám đốc (*)	8.911	0,0036%
11	Ông Lê Anh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc	20.682	0,008%

(\*) Ông Lý Mạnh Hà thôi giữ chức Phó Tổng Giám đốc Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực từ ngày 15/01/2020.

**2.5.2. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Tính đến 31/12/2019, không có sự thay đổi về vốn cổ đông (2.500.000.000.000 đồng). Theo Quyết định số 477/QĐ-SGDHN ngày 30/7/2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, EVN Finance đã đăng ký giao dịch toàn bộ tổng số 250.000.000 cổ phiếu đã phát hành lên sàn Upcom.

Đến ngày 10/3/2020, EVN Finance đã hoàn thành các thủ tục tăng vốn điều lệ, trả cổ tức bằng cổ phiếu. Theo đó, Vốn Điều lệ của Công ty từ ngày 10/3/2020 là 2.649.812.650.000 đồng.

### **2.5.3. Giao dịch cổ phiếu quỹ, các chứng khoán khác**

Không có.

## **2.6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty**

### **2.6.1. Chính sách liên quan đến người lao động**

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

Tính đến 31/12/2019, Công ty có 564 cán bộ nhân viên (CBNV). Nhìn chung, đời sống thu nhập, việc làm của người lao động được ổn định và giữ vững qua các năm. Công ty luôn tạo điều kiện làm việc để người lao động yên tâm công tác. 100% CBNV đều được đảm bảo việc làm, bố trí sắp xếp công việc phù hợp với năng lực, trình độ chuyên môn của CBNV và yêu cầu công tác kinh doanh của Công ty. Lãnh đạo Công ty luôn tạo đủ điều kiện cần thiết để CBNV hoàn thành công việc được giao. Ngoài lương cơ bản, CBNV được hưởng thêm lương hiệu quả kinh doanh căn cứ trên cơ sở kết quả kinh doanh của Công ty đạt được, hiệu quả công việc của đơn vị và cá nhân. Công ty đã thực hiện thanh toán, chi trả tiền lương cho CBNV đầy đủ, kịp thời theo đúng quy định, đảm bảo thu nhập thường xuyên cho người lao động, CBNV yên tâm công tác và cống hiến cho Công ty.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Lãnh đạo Công ty luôn đảm bảo việc làm và đời sống của người lao động được ổn định. Công tác nghiên cứu, tham gia hoàn thiện các cơ chế, chính sách được thực hiện nghiêm túc và đầy đủ, đảm bảo việc công khai các nội dung thông tin cho người lao động như: Điều lệ Công ty, các chế độ chính sách của Nhà nước liên quan đến người lao động, các quy chế quy định của Công ty liên quan đến người lao động, việc trích lập và sử dụng các quỹ liên quan người lao động, báo cáo tài chính, kế hoạch kinh doanh của Công ty...

Trên cơ sở Thỏa ước lao động tập thể được ký kết, Ban chấp hành đã cử cán bộ thuộc Ủy ban kiểm tra công đoàn chuyên theo dõi tình hình thực hiện chế độ đối với người lao động. Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện Thỏa ước đã được duy trì thường xuyên liên tục, kết quả kiểm tra cho thấy người sử dụng lao động đã nghiêm túc thực hiện các quyền của người lao động, chế độ người lao động được hưởng đã được thực hiện đầy đủ.

Để đảm bảo an toàn vệ sinh lao động và sức khỏe cho cán bộ nhân viên, EVN Finance tổ chức tốt việc khám sức khỏe cho toàn bộ người lao động. Đây là hoạt động thường xuyên diễn ra đều đặn hàng năm góp phần đảm bảo cho Công ty xây dựng



được đội ngũ cán bộ khỏe về thể chất, đảm đương được các công việc đòi hỏi phải làm việc với cường độ cao, liên tục di chuyển.

Công ty luôn kịp thời thăm hỏi động viên cán bộ đoàn viên lúc ốm đau, thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách dành cho người lao động do Nhà nước ban hành như tham gia đóng bảo hiểm, chế độ nghỉ phép, nghỉ lễ,... Ngoài ra, Công ty quan tâm chăm sóc, nâng cao sức khoẻ người lao động với các gói dịch vụ bảo hiểm đặc biệt cho CBNV, duy trì chế độ thăm hỏi đối với người lao động và con em, gia đình của người lao động ốm đau, các dịp hiếu, hỉ, ngày lễ lao động.

#### c) Hoạt động đào tạo người lao động

Xây dựng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ nhân sự có trình độ chuyên môn, kỹ năng tốt, đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao trong từng lĩnh vực công tác, EVN Finance đã thực hiện thường xuyên các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức và kỹ năng cho CBNV Công ty. Đặc biệt, các buổi hội thảo, đào tạo và tọa đàm nội bộ được thực hiện thường xuyên, tạo điều kiện cho CBNV chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm làm việc, chia sẻ về kỹ năng, góp phần nâng cao hiệu quả công việc. Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện việc giao chỉ tiêu đào tạo nội bộ cho các phòng ban và coi đó là một trong những tiêu chí để chấm điểm hiệu quả công việc. Công ty đã tổ chức đào tạo cho khoảng gần 200 lượt CBNV (theo hình thức cử đi học hoặc mời giảng viên), tập trung vào các khóa nâng cao kỹ năng và kiến thức đáp ứng yêu cầu công việc; tổ chức tọa đàm/đào tạo nội bộ cho hơn 2.700 lượt CBNV trong toàn Công ty.

#### 2.6.2. Các hoạt động cộng đồng - xã hội

Ý thức trách nhiệm với cộng đồng, Công ty đã triển khai và tham gia nhiều chương trình hoạt động có ý nghĩa tốt đẹp với cộng đồng và xã hội.

##### ➤ **Đồng hành cùng Giờ trái đất**

EVN Finance đã đồng hành cùng Chương trình Giờ Trái đất do Tập đoàn Điện lực Việt Nam phối hợp cùng Bộ Công thương tổ chức hàng năm từ năm phát động đầu tiên với mong muốn góp phần nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu và tiết kiệm năng lượng hướng tới nền kinh tế carbon thấp trong khu vực.

Chiến dịch Giờ Trái đất thành phố Hà Nội hàng năm đã góp phần giúp hệ thống điện Quốc gia tiết kiệm được hàng trăm nghìn kilowatt giờ điện trong một giờ diễn ra sự kiện Giờ trái đất. Chiến dịch Giờ Trái đất có ý nghĩa to lớn góp phần thay đổi nhận thức của cộng đồng, tiết kiệm năng lượng, giữ gìn nguồn tài nguyên thiên nhiên của đất nước. Chiến dịch Giờ trái đất tháng 3 năm 2019 do Bộ Công Thương tổ chức có sự tham gia của EVN Finance với tư cách là nhà tài trợ, nhà cung cấp giải pháp năng lượng tái tạo - năng lượng mặt trời. EVN Finance đã phối hợp với các đối tác của mình trưng bày các tấm pin mặt trời, biển áp, ... nhằm giới thiệu tới đông đảo người dân tham dự, theo dõi sự kiện các giải pháp về năng lượng tái tạo.



➤ **Các chương trình từ thiện hướng tới tăng cường an sinh xã hội**

Theo truyền thống của Công ty, hàng năm, EVN Finance triển khai nhiều chương trình từ thiện trong các lĩnh vực như giáo dục, y tế, khắc phục hậu quả thiên tai, đền ơn đáp nghĩa... Các chương trình có thể do Tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên Công ty tổ chức hoặc phối kết hợp tham gia chương trình do đơn vị khác tổ chức như kết hợp với Đoàn thanh niên Tập đoàn Điện lực Việt Nam trong các chuyến công tác tình nguyện tại các tỉnh vùng cao, vùng xa với những phần quà từ thiện đến với đồng bào;... Các chương trình từ thiện của Công ty có ý nghĩa lớn trong việc hình thành nếp sống tương thân tương ái cho CBNV trẻ của Công ty, đồng thời góp phần chia sẻ khó khăn với cộng đồng, xã hội trên tinh thần “Lá lành đùm lá rách”.

➤ **Chương trình Hiến máu cứu người**

Song song với các Chương trình từ thiện, hàng năm, cán bộ nhân viên Công ty nhiệt tình hưởng ứng tham gia Chương trình Tuần lễ hồng “Vạn trái tim, một tấm lòng” do Tập đoàn Điện lực Việt Nam phát động hoặc các chương trình phát động hiến máu tại Viện Huyết học truyền máu Trung ương,... nhằm chia sẻ giọt máu nghĩa tình, góp phần đem lại sự sống cho người bệnh.

### **III. Báo cáo và đánh giá của Ban Điều hành**

#### **3.1. Báo cáo kết quả kinh doanh**

##### **3.1.1. Huy động vốn khách hàng doanh nghiệp (Huy động vốn thị trường 1)**

Năm 2019, thanh khoản hệ thống ngân hàng khá ổn định. Tuy nhiên, các tổ chức tín dụng tiếp tục cạnh tranh gay gắt trong công tác huy động vốn thị trường 1 để đảm bảo nền vốn ổn định với mức giá phù hợp. Công ty tài chính tiếp tục kém lợi thế so với các ngân hàng thương mại trong hoạt động huy động vốn. Do vậy, EVN Finance đã nỗ lực đa dạng hóa tiếp xúc các khách hàng thuộc mọi thành phần kinh tế, kiên trì kết nối duy trì quan hệ với các khách hàng truyền thống và phát triển khách hàng mới để gia tăng số dư huy động vốn. Kết quả, số dư huy động vốn bình quân thị trường 1 duy trì ổn định trong năm 2019, hỗ trợ tối đa cho hoạt động sử dụng vốn.

EVN Finance luôn cân đối, điều hòa nguồn vốn, phục vụ hiệu quả các hoạt động kinh doanh, đồng thời đảm bảo duy trì thanh khoản trong suốt chu kỳ hoạt động, tuân thủ nghiêm ngặt các chỉ số kiểm soát theo quy định của Ngân hàng Nhà nước như tỷ lệ khả năng chi trả, các tỷ lệ về sử dụng vốn,... Chính sách khách hàng được triển khai phù hợp, tiếp tục mở rộng đối tượng khách hàng là các tổ chức hoạt động trong nhiều thành phần kinh tế khác nhau.

### *3.1.2. Tín dụng doanh nghiệp*

Năm 2019, EVN Finance đã tập trung mục tiêu kiểm soát chặt chất lượng tài sản có, thực hiện tăng trưởng tài sản mới trên cơ sở kiểm soát chặt chẽ tiền cho vay, đáp ứng các tiêu chí của quy trình, quy định, đảm bảo chất lượng tài sản trong điều kiện môi trường kinh doanh còn tiềm ẩn nhiều rủi ro khi các doanh nghiệp trong nước hoạt động còn nhiều khó khăn.

Song song việc duy trì giải ngân cho vay, EVN Finance xác định một nhiệm vụ trọng tâm - tập trung công tác thu, xử lý nợ. Hoạt động thu hồi nợ được tập trung thực hiện theo kế hoạch thông qua việc bám sát việc thực hiện kế hoạch kinh doanh của khách hàng, tư vấn đồng hành cùng khách hàng vượt qua những khó khăn trong việc thực hiện kế hoạch. Đến 31/12/2019, tỷ lệ nợ xấu của Công ty là 1,98%, duy trì dưới mức 3% theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Bên cạnh đó, EVN Finance tiếp tục triển khai hoạt động nhận ủy thác quản lý các khoản vay của Chính phủ đối với các dự án ngành Điện, đóng góp vai trò rất lớn trong việc thúc đẩy các dự án đầu tư, xây dựng, phát triển hệ thống điện quốc gia.

### *3.1.3. Dịch vụ kiểm soát chi và quản lý ủy thác cho vay lại*

Đến thời điểm 31/12/2019, EVN Finance đang quản lý giải ngân, thực hiện cho vay lại các dự án với tổng giá trị cam kết tài trợ là hơn 5 tỷ USD quy đổi. Trong số các dự án do EVN Finance quản lý, 08 dự án đã hoàn thành rút vốn và chuyển sang giai đoạn trả nợ, các dự án còn lại đang trong giai đoạn giải ngân - nhận nợ. Trong năm 2019, các hoạt động như kiểm soát chi, giải ngân nhận nợ, các nghiệp vụ quản lý sau cho vay khác triển khai theo tiến độ đề ra. Công tác thế chấp tài sản được thực hiện theo đúng quy định: tất cả các dự án cho vay đều được thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Về công tác thu - trả nợ, các khách hàng thực hiện trả nợ đầy đủ, đúng hạn. EVN Finance chuyển trả Bộ Tài chính, Nhà tài trợ gốc, lãi, phí theo đúng quy định tại các văn kiện tín dụng, không phát sinh nợ xấu, nợ quá hạn.

Để đảm bảo chất lượng dịch vụ triển khai các dự án đã được giao, EVN Finance đã chú trọng đầu tư nhân lực, nâng cao năng lực cho các đơn vị nghiệp vụ để cung cấp dịch vụ tốt nhất đến khách hàng.

### *3.1.4. Kinh doanh tiền tệ trên thị trường liên ngân hàng*

Hoạt động kinh doanh tiền tệ trên thị trường liên ngân hàng đạt những kết quả cụ thể:

- Duy trì, đảm bảo thanh khoản tuyệt đối trong mọi thời điểm.
- EVN Finance có quan hệ giao dịch tốt, chặt chẽ, thường xuyên với hầu hết các tổ chức tín dụng trong nước tại thị trường Việt Nam cũng như một số Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài với doanh số giao dịch hàng

năm trên 100.000 tỷ đồng. EVN Finance đã chủ động cân đối nguồn vốn thông qua việc dự báo dòng tiền đầu ra và dòng tiền đầu vào, từ đó triển khai thực hiện linh hoạt hoạt động kinh vốn trên thị trường liên ngân hàng, xây dựng các mối quan hệ bền vững, tốt đẹp với nhiều tổ chức tín dụng trong nước, các Chi nhánh của Ngân hàng nước ngoài, thực hiện đánh giá và trao đổi hạn mức với các định chế tài chính, tạo sự chủ động về nguồn vốn đáp ứng yêu cầu kinh doanh.

### *3.1.5. Đầu tư tài chính*

Danh mục đầu tư của Công ty được đa dạng hóa, triển khai linh hoạt phù hợp với từng thời kỳ từ trái phiếu Chính phủ, trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh đến giấy tờ có giá của các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp, góp vốn mua cổ phần,... Việc tích cực tham gia đầu tư trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh một mặt đã đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước, mặt khác đảm bảo khả năng thanh khoản và mang lại lợi nhuận cho Công ty.

Hoạt động đầu tư tài chính luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định, quy trình nghiệp vụ của Công ty và quy định của các Cơ quan quản lý Nhà nước.

### *3.1.6. Quản trị rủi ro*

Công tác quản trị rủi ro của EVN Finance trong các năm qua luôn tập trung quản trị vào các nhóm rủi ro chính gồm: rủi ro tín dụng, rủi ro đầu tư, rủi ro lãi suất, rủi ro hoạt động, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Thông qua các quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước đối với các nhóm rủi ro nêu trên và xuất phát từ thực tiễn quản trị rủi ro, EVN Finance đã xây dựng các quy chế, quy định phù hợp để kiểm soát các rủi ro có thể xảy ra cũng như đưa các kịch bản phù hợp nhằm giảm thiểu các rủi ro này. Hiện nay, việc áp dụng các văn bản quy định nội bộ, bao gồm Quy chế Quản lý rủi ro hoạt động, Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn, Quy chế về xếp hạng tín dụng nội bộ đối với khách hàng là tổ chức tín dụng, doanh nghiệp và khách hàng cá nhân, Quy chế quản lý rủi ro tín dụng, Quy chế quản lý rủi ro hoạt động đầu tư,... đã góp phần ổn định hoạt động của EVN Finance và phát huy vai trò kiểm soát, quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của EVN Finance.

Quản trị rủi ro đã được lồng ghép vào các quy trình xây dựng kế hoạch cũng như những quy trình kinh doanh của Công ty với mục tiêu đảm bảo rủi ro được xem xét, đánh giá và xử lý kịp thời.

### **3.2. Tình hình tài chính**

#### **3.2.1. Tổng tài sản**

Tổng tài sản tại 31/12/2019 đạt 22.124 tỷ đồng tăng 10% so với 31/12/2018 và đạt 110% kế hoạch. Song song với việc tăng trưởng về quy mô, EVN Finance vẫn luôn duy trì một bảng tổng kết tài sản vững mạnh với khả năng thanh khoản tốt tại toàn bộ thời điểm.

#### **3.2.2. Chất lượng tài sản**

Chất lượng tài sản của EVN Finance luôn được đảm bảo và cải thiện qua từng thời kỳ. EVN Finance bám sát, thực hiện theo đề án cơ cấu lại Công ty gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020 đã được Ngân hàng Nhà nước thông qua, thực hiện các biện pháp xử lý, thu hồi các khoản nợ xấu, nợ quá hạn. Tỷ lệ nợ xấu của EVN Finance duy trì dưới 3% đúng theo quy định của NHNN. Đối với các khoản tín dụng mới, để kiểm soát rủi ro tín dụng xảy ra, EVN Finance đã xây dựng, áp dụng hệ thống các văn bản quy định nội bộ gồm quy chế, quy định, quy trình nhằm xây dựng hành lang kiểm soát, giám sát tính tuân thủ của khoản cấp tín dụng đã được phê duyệt. Từ đó, EVN Finance xác định chính xác mức độ rủi ro tín dụng để có biện pháp quản lý, phòng ngừa kịp thời và biện pháp xử lý thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng có thể xảy ra.

#### **3.2.3. An toàn vốn**

Đối với mảng an toàn vốn, EVN Finance đã và đang tích cực cải thiện tỷ lệ an toàn vốn thông qua nhiều biện pháp, chủ động theo dõi quản lý danh mục cho vay từ nhiều mặt như kỳ hạn, ngành nghề cho vay với mục tiêu cải thiện hệ số tài sản có rủi ro, hệ số an toàn vốn tiếp tục vượt yêu cầu tối thiểu 9% của NHNN theo quy định tại Thông tư số 36/2014/TT-NHNN. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu tại 31/12/2019 là 12,2%.

### **3.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý**

#### **➤ Hoàn thiện cơ cấu tổ chức, nhân sự phù hợp với yêu cầu kinh doanh của từng thời kỳ**

Cùng với xu hướng tái cơ cấu của ngành Ngân hàng, trong những năm vừa qua, EVN Finance từng bước thực hiện cơ cấu lại, kiện toàn bộ máy tổ chức, tăng cường tính chủ động, linh hoạt và hiệu quả phối hợp giữa các đơn vị trong Công ty. Cơ cấu tổ chức được hoàn thiện theo hướng tập trung tăng cường chất lượng và số lượng cho các đơn vị kinh doanh mũi nhọn, nâng cao hiệu quả năng suất lao động của khối hỗ trợ kinh doanh, hướng tới sự chuyên nghiệp trong tác nghiệp.

Công ty xây dựng chính sách tiền lương, thu nhập cho các đơn vị, cá nhân trên cơ sở yêu cầu vị trí chức danh, trình độ, năng lực cán bộ và đặc biệt là căn cứ hiệu quả công việc cá nhân, đơn vị. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả công việc được xây dựng cụ thể; các đơn vị và cá nhân được giao các chỉ tiêu kế hoạch theo định kỳ và căn cứ đánh giá mức độ, kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch để chi trả tiền lương, thu nhập. Mặt khác, Công ty có cơ chế phúc lợi, khen thưởng, chế độ trợ cấp, thăm hỏi



CBNV phù hợp nhằm khuyến khích, động viên và tạo sự gắn bó lâu dài của CBNV đối với Công ty.

Có thể nói, thời gian qua, EVNFinance đã và đang tiếp tục nỗ lực, tích cực trong việc xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ có chất lượng, xây dựng và quan tâm phát triển các chính sách nhân sự phù hợp, hiệu quả, coi đó là một trong những đòn bẩy quan trọng để thực hiện các nhiệm vụ kinh doanh của Công ty.

➤ **Xây dựng văn hóa doanh nghiệp**

Cùng với việc đẩy mạnh hiệu quả công tác điều hành, quản lý, các chính sách, chế độ đãi ngộ CBNV, trong năm 2019, EVN Finance đã tích cực tuyên truyền, phổ biến, phát động các chương trình nhằm xây dựng văn hóa doanh nghiệp, rèn luyện đạo đức nghề nghiệp, tác phong làm việc, góp phần đảm bảo sự phát triển ổn định an toàn và bền vững của Công ty. Nhân dịp 11 năm thành lập và đi vào hoạt động, Công ty đã tổ chức kỳ thi tìm hiểu về văn hóa, sản phẩm dịch vụ của Công ty, góp phần nâng cao sự hiểu biết về Công ty cũng như sự gắn bó của CBNV đối với Công ty.

### **3.4. Kế hoạch phát triển trong tương lai**

Công ty triển khai kế hoạch hoạt động kinh doanh theo định hướng phát triển đã đề ra, cụ thể:

- Trong bối cảnh cạnh tranh, chịu nhiều tác động từ môi trường kinh doanh, yếu tố dịch bệnh,... Công ty đặt mục tiêu hàng đầu là luôn đảm bảo thanh khoản, đảm bảo nền vốn ổn định để thực hiện điều phối vốn một cách hiệu quả vào các lĩnh vực kinh doanh chủ chốt.
- Hoàn thành “Đề án tái cơ cấu lại Công ty giai đoạn 2016-2020 gắn với xử lý nợ xấu” đã được Ngân hàng Nhà nước thông qua. Theo đó, Công ty nỗ lực đẩy mạnh tái cấu trúc hoạt động, tăng cường thu hồi nợ, tiếp tục giảm tỷ lệ nợ xấu.
- Tiếp tục duy trì các hoạt động dịch vụ, trọng tâm là hoạt động Quản lý ủy thác & Cho vay lại, tăng cường đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ tài chính, kết nối đầu tư, giữ và tăng tỷ trọng thu nhập từ hoạt động dịch vụ phi tín dụng trong tổng thu nhập của Công ty.
- Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm mới gắn liền với lợi thế cạnh tranh của Công ty, đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng; Phát triển tín dụng tiêu dùng gắn liền công nghệ hiện đại.
- Trong giai đoạn tới, Công ty chú trọng công tác xây dựng thương hiệu, đầu tư vào hoạt động marketing, xác lập vị thế trên thị trường.

### **3.5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc với ý kiến kiểm toán (nếu có)**

Đơn vị kiểm toán là Công ty TNHH Deloitte Việt Nam không có ý kiến không chấp thuận đối với Báo cáo tài chính năm 2019 của EVN Finance.





### **3.6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty**

#### **➤ Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động**

##### **✓ Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực**

Để góp phần tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường tài chính, EVN Finance đã tăng cường công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường. EVN Finance đã xây dựng tiêu chuẩn các vị trí chức danh, trên cơ sở đó định hướng cụ thể công tác đào tạo đến từng phòng, đơn vị và cá nhân để triển khai thực hiện. Số lượt nhân sự được đào tạo của Công ty tăng qua các năm. Bên cạnh hình thức đào tạo bên ngoài, hình thức đào tạo nội bộ đang từng bước được đẩy mạnh. Các hội thảo, hội nghị, tọa đàm trao đổi kiến thức và kinh nghiệm chuyên môn, phổ biến các quy định của pháp luật được tổ chức thường xuyên đã và đang mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần tác động tích cực tới kết quả hoạt động của Công ty.

##### **✓ Chính sách nhân sự**

Song hành với các chính sách đào tạo, tuyển dụng, để thu hút và giữ chân người tài, EVN Finance triển khai xây dựng và thực thi đồng bộ các giải pháp khác về nhân sự như công tác quy hoạch, luân chuyển, bổ nhiệm, xây dựng đội ngũ nhân sự kế cận. Mặt khác, các chính sách đãi ngộ, lương thưởng phù hợp với năng lực và hiệu quả công việc của cá nhân đã và đang phát huy vai trò là đòn bẩy, tạo động lực khuyến khích cán bộ nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ công tác được giao.

##### **✓ Đảm bảo các chế độ phúc lợi cho người lao động**

Quyền và lợi ích hợp pháp của cán bộ nhân viên luôn được ưu tiên đảm bảo cán bộ nhân viên yên tâm cống hiến cho công việc thông qua các chính sách về sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động. Bên cạnh việc đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp như khám sức khỏe định kỳ, chế độ nghỉ dưỡng, nghỉ phép..., Công ty thực hiện mua bảo hiểm y tế hàng năm cho cán bộ nhân viên theo chương trình riêng. Công đoàn kịp thời trợ cấp thăm hỏi đoàn viên, lao động và thân nhân có hoàn cảnh khó khăn, ốm đau, tai nạn từ nguồn kinh phí công đoàn và quỹ phúc lợi.

#### **➤ Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng**

Xem mục 2.6.2.

#### **IV. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của Công ty**

##### **4.1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty**

➤ *Hoạt động kinh doanh năm 2019 tăng trưởng so với năm 2018*

- Tổng tài sản đạt: 22.124 tỷ đồng, tăng 10% so với năm 2018.
- Tỷ lệ nợ xấu: 1,98%, giảm 0,06% so với tỷ lệ tại 31/12/2018.

➤ *Lợi nhuận cao hơn so với năm 2018*

- Lợi nhuận trước thuế đạt: 285,46 tỷ đồng, tăng 12% so với thực hiện năm 2018.
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân lần lượt ở mức 1,16% và 6,9%, so với mức 1,1% và 6,6% của năm 2018.
- Dự phòng rủi ro được trích lập đầy đủ theo quy định.

➤ *Hoạt động an toàn*

EVN Finance luôn tuân thủ quy định về tỷ lệ an toàn vốn, giới hạn cấp tín dụng, tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn, giới hạn góp vốn mua cổ phần được quy định tại Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014.

##### **4.2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty**

Năm 2019, Ban Điều hành đã thành công trong việc thực hiện kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao, duy trì bảng cân đối kế toán lành mạnh và đảm bảo thanh khoản.

##### **4.3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng Quản trị**

- Tập trung chiến lược đầu tư vào lĩnh vực năng lượng, đặc biệt là các dự án năng lượng tái tạo.
- Thực hiện giải pháp tìm kiếm nguồn lực từ các quỹ, tổ chức đầu tư nước ngoài có tiềm lực, kinh nghiệm trong việc triển khai hoạt động tài chính tiêu dùng.
- Đẩy mạnh các hoạt động xử lý nợ và tái cấu trúc tài sản.
- Kiện toàn đội ngũ nhân sự, sửa đổi bổ sung quy chế quy trình nội bộ, tăng cường đầu tư vào hệ thống công nghệ, quản lý rủi ro, pháp chế, tăng cường ứng dụng công nghệ trong chỉ đạo điều hành (E-office) nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.
- Chú trọng công tác xây dựng thương hiệu, đầu tư vào hoạt động marketing và xây dựng giá trị cốt lõi của Công ty.
- Đánh giá ảnh hưởng của dịch covid 19, tác động đến nền kinh tế Việt Nam và chiến lược kinh doanh của Công ty, có giải pháp phù hợp và thực hiện, đảm bảo bám sát mục tiêu đã đề ra.



## V. Báo cáo tài chính

### 5.1. Ý kiến kiểm toán

Báo cáo Kiểm toán độc lập của Công ty TNHH Deloitte Việt Nam gửi cổ đông Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2019 ký ngày 26/3/2020 đính kèm.

### 5.2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán đính kèm.

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Nguyễn Hoàng Hải*

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán.

## **CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

Được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC**

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 52

06

IG

CI

P

EN

HP



## **CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC**

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN  
Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Hoàng Văn Ninh	Chủ tịch
Ông Bùi Xuân Dũng	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 12 năm 2019)
Ông Bùi Xuân Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 12 năm 2019)
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Hải	Thành viên
Bà Cao Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thúy Trang	Thành viên độc lập

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Bùi Xuân Dũng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 12 năm 2019)
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Tổng Giám đốc (Quyền Tổng Giám đốc từ ngày 01 tháng 12 năm 2019 đến 05 tháng 01 năm 2020, bổ nhiệm từ ngày 06 tháng 01 năm 2020)
Ông Lý Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 15 tháng 01 năm 2020)
Ông Hoàng Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Hoàng Hải**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2020

1125  
ÔNG  
TNHI  
LOI  
ETP  
DA

Số: 0850 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Trần Thị Thủy Ngọc**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0031-2018-001-1

**Phạm Tuấn Linh**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3001-2019-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 26 tháng 3 năm 2020  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

<b>STT CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN</b>			
<b>I. Tiền mặt</b>	<b>4</b>	<b>3.872</b>	<b>11.282</b>
<b>II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)</b>	<b>5</b>	<b>5.398</b>	<b>1.024</b>
<b>III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>	<b>6</b>	<b>3.209.032</b>	<b>2.815.863</b>
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		1.471.594	1.269.683
2. Cho vay các TCTD khác		1.737.438	1.546.180
<b>IV. Cho vay khách hàng</b>		<b>9.719.246</b>	<b>8.656.663</b>
1. Cho vay khách hàng	7	9.874.143	8.849.621
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(154.897)	(192.958)
<b>V. Chứng khoán đầu tư</b>	<b>9</b>	<b>6.982.557</b>	<b>7.054.941</b>
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		6.861.279	6.907.942
2. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		315.252	400.464
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(193.974)	(253.465)
<b>VI. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>479.443</b>	<b>110.952</b>
1. Đầu tư dài hạn khác		480.022	110.952
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(579)	-
<b>VII. Tài sản cố định</b>		<b>91.410</b>	<b>81.580</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	11	43.104	49.701
a. Nguyên giá TSCĐ		99.671	96.184
b. Hao mòn TSCĐ		(56.567)	(46.483)
2. Tài sản cố định vô hình	12	48.306	31.879
a. Nguyên giá TSCĐ		71.453	48.596
b. Hao mòn TSCĐ		(23.147)	(16.717)
<b>VIII. Tài sản Có khác</b>	<b>13</b>	<b>1.632.854</b>	<b>1.324.703</b>
1. Các khoản phải thu		1.117.376	1.020.300
2. Các khoản lãi, phí phải thu		826.096	611.436
3. Tài sản Có khác		60.689	19.925
4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(371.307)	(326.958)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>22.123.812</b>	<b>20.057.008</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC**

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN  
Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 02/TCTD**

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

<b>STT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>B.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I.</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>14</b>	<b>9.277.288</b>	<b>6.890.380</b>
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		3.225.000	1.340.000
2.	Vay các TCTD khác		6.052.288	5.550.380
<b>II.</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>15</b>	<b>4.642.451</b>	<b>3.324.328</b>
<b>III.</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>16</b>	<b>4.358.543</b>	<b>6.286.876</b>
<b>IV.</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>17</b>	<b>10.000</b>	<b>-</b>
<b>V.</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>18</b>	<b>384.979</b>	<b>323.739</b>
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		250.132	215.107
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		134.847	108.632
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>18.673.261</b>	<b>16.825.323</b>
<b>VI.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>3.450.551</b>	<b>3.231.685</b>
1.	Vốn của TCTD		2.502.328	2.502.328
a.	Vốn điều lệ		2.500.000	2.500.000
b.	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		2.328	2.328
2.	Quỹ của TCTD		336.569	306.033
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		611.654	423.324
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>22.123.812</b>	<b>20.057.008</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

0102  
 CÔNG  
 TÀI  
 CỔ  
 ĐIỆN  
 LỰC



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	1.361.597	1.045.337
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(808.491)	(704.611)
<b>I.</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>553.106</b>	<b>340.726</b>
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		186.601	166.700
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(128.596)	(15.005)
<b>II.</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>22</b>	<b>58.005</b>	<b>151.695</b>
<b>III.</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>23</b>	<b>4.336</b>	<b>1.073</b>
<b>IV.</b>	<b>(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>		-	<b>(1.000)</b>
<b>V.</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>24</b>	<b>51.410</b>	<b>8.823</b>
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		74.561	14.047
6.	Chi phí hoạt động khác		(519)	(115)
<b>VI.</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>25</b>	<b>74.042</b>	<b>13.932</b>
<b>VII.</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>26</b>	<b>7.180</b>	<b>6.211</b>
<b>VIII.</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>27</b>	<b>(361.262)</b>	<b>(213.418)</b>
<b>IX.</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>386.817</b>	<b>308.042</b>
<b>X.</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>28</b>	<b>(101.351)</b>	<b>(53.828)</b>
<b>XI.</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>285.466</b>	<b>254.214</b>
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(56.014)	(50.638)
<b>XII.</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>29</b>	<b>(56.014)</b>	<b>(50.638)</b>
<b>XIII.</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>229.452</b>	<b>203.576</b>
<b>XIV.</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>19</b>	<b>918</b>	<b>772</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quỳnh  
 Người lập biểu

Người phê duyệt

Mai Danh Hiền  
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Hoàng Hải  
 Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

<b>STT CHỈ TIÊU</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.143.340	1.084.469
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(773.466)	(652.213)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	61.602	133.092
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	15.845	26.126
05. (Chi phí)/Thu nhập khác	(426)	6.464
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	74.467	7.463
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(298.422)	(200.826)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(45.012)	(40.045)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>177.928</b>	<b>364.530</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>	<b>(769.574)</b>	<b>(1.930.148)</b>
09. Giảm/(Tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	419.914	(371.905)
10. Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	131.875	(1.756.272)
11. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(1.024.522)	113.214
12. (Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(159.002)	(28.855)
13. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(137.839)	113.670
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>	<b>1.792.405</b>	<b>542.731</b>
14. Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	2.386.908	1.164.480
15. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	1.318.123	212.121
16. Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	10.000	-
17. (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(1.928.333)	(820.899)
18. (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(8.811)
19. Tăng khác về công nợ hoạt động	12.889	5.220
20. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(7.182)	(9.380)
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.200.759</b>	<b>(1.022.887)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01. Mua sắm tài sản cố định	(26.344)	(46.612)
02. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(369.070)	(9.800)
03. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	7.180	6.211
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(388.234)</b>	<b>(50.201)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

<b>STT CHỈ TIÊU</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
01. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(2.478)	(94.285)
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(2.478)</b>	<b>(94.285)</b>
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>810.047</b>	<b>(1.167.373)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>1.281.989</b>	<b>2.449.362</b>
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Xem Thuyết minh số 30)</b>	<b>2.092.036</b>	<b>1.281.989</b>

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt



**Nguyễn Thị Quỳnh**  
Người lập biểu

**Mai Danh Hiền**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Hoàng Hải**  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020



## **CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC**

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

#### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là "Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07 tháng 7 năm 2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 298/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2018. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102806367 ngày 08 tháng 7 năm 2008 và được sửa đổi lần thứ chín ngày 18 tháng 12 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 2.500.000 triệu VND.

#### **Mạng lưới và hoạt động**

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc, Quận Ba Đình, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một (01) Hội sở chính và hai (02) chi nhánh tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

Các hoạt động chính của Công ty là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn; cho vay ngắn, trung và dài hạn; kinh doanh chứng khoán, đầu tư góp vốn, mua cổ phần; kinh doanh ngoại hối và dịch vụ ủy thác cho vay, ủy thác quản lý.

#### **Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 524 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 303 người).

#### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

##### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Công ty lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

##### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng

đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính ngoại trừ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi đã được xử lý rủi ro.

#### **Dự phòng rủi ro tín dụng**

##### **Phân loại nợ**

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức Tín dụng số 17/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 01 năm 2018, Thông tư số 39/2016/TT-NHNN có hiệu lực ngày 15 tháng 3 năm 2017 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Công ty thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Mức trích lập dự phòng của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo tháng và được ghi nhận vào kết quả kinh doanh của tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại tháng 12 được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm đó trên cơ sở phân loại nợ của Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC").

#### **Dự phòng cụ thể**

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<b>Nhóm</b>	<b>Nhóm dư Nợ</b>	<b>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</b>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

#### **Dự phòng chung**

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Dự phòng tín dụng chung trình bày trên báo cáo tài chính được xác định bằng 0,75% trên toàn bộ dư nợ tín dụng từ nhóm 1 tới nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 02, Công ty thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

#### **Các cam kết ngoại bảng và dự phòng**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Tuy nhiên, tổ chức tín dụng không phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng nêu trên.

## Các khoản đầu tư

### Chứng khoán đầu tư

#### Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Công ty mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Công ty có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

*Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng*

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ chức tín dụng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Công ty sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 18/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2016 ("Nghị định 18") của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19 ngày 06/09/2013") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14") của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 53, Nghị định 18 và Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Công ty sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Công ty phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu trong năm = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt - Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập - Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kể đến thời điểm trích lập.

Công ty không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.



Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
  - (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
  - (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Công ty sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

#### *Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư*

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư 19 ngày 06/09/2013, Thông tư 14 và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 và



theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") thay thế Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán đã niêm yết, Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết hoặc chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, Công ty thực hiện thu thập báo cáo tài chính riêng tại thời điểm kết thúc năm tài chính để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

#### ***Đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty có dưới 11% quyền biểu quyết trong đó Công ty không có ảnh hưởng đáng kể, không kiểm soát hoặc không đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư 48. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### ***Ghi nhận khoản đầu tư***

Công ty ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Công ty ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên. Việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa 01 lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư (theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN về việc hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính).

#### ***Dừng ghi nhận khoản đầu tư***

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư. Khi dừng ghi nhận, giá trị khoản đầu tư ghi giảm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### ***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu

chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Năm nay (Số năm)</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Năm nay (Số năm)</b>
Phần mềm máy tính	03 - 08
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.



### **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Công ty được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc về giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu này.

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc niên độ sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Tỷ lệ dự phòng</b>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Thời gian quá hạn được tính từ ngày quá hạn ghi trên hợp đồng kinh tế đến thời điểm trích lập.

### **Vốn và các quỹ**

#### **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

#### **Các quỹ dự trữ**

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ Công ty;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

### **Doanh thu và chi phí**

#### **Thu nhập lãi**

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy

định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoả thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

### **Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

### **Thu nhập từ dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### **Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Công ty được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính.

### **Ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Công ty được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 tại Thuyết minh số 38).

Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Công ty sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày lập bảng cân đối kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Công ty được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc tỷ giá giao ngay bình quân của tất cả các lần thay đổi tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.





### **Các khoản dự phòng phải trả khác**

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Lợi ích của nhân viên**

#### *Trợ cấp nghỉ hưu*

Người lao động tại Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội. Công ty phải đóng góp bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương đóng bảo hiểm hàng tháng cho thời gian làm việc tại Công ty.

#### *Trợ cấp thôi việc*

Người lao động làm việc tại Công ty khi chấm dứt hợp đồng lao động được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tại Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

02/01/2009



### *Bảo hiểm thất nghiệp*

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

### **Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Công ty và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán của Công ty nhưng được theo dõi tại tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- Có quyền đồng kiểm soát Công ty.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một bên mà Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).



**4. TIỀN MẶT**

	<u>Số cuối năm</u> <b>Triệu VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>Triệu VND</b>
Tiền mặt bằng VND	3.640	11.048
Tiền mặt bằng ngoại tệ	232	234
	<b>3.872</b>	<b>11.282</b>

**5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u> <b>Triệu VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>Triệu VND</b>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	5.375	1.001
- Bằng ngoại tệ	23	23
	<b>5.398</b>	<b>1.024</b>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán.

**6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u> <b>Triệu VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>Triệu VND</b>
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn	1.471.594	1.269.683
- Bằng VND	1.239.369	1.031.206
- Bằng ngoại tệ	232.225	238.477
	<b>1.471.594</b>	<b>1.269.683</b>
<b>Cho vay các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	242.973	200.000
- Bằng ngoại tệ	1.494.465	1.346.180
	<b>1.737.438</b>	<b>1.546.180</b>
<b>Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>	<b>3.209.032</b>	<b>2.815.863</b>

**Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:**

	<u>Số cuối năm</u> <b>Triệu VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>Triệu VND</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.737.438	1.546.180
	<b>1.737.438</b>	<b>1.546.180</b>

**7. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	5.853.793	4.650.956
Các khoản trả thay khách hàng	-	519
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	4.020.350	4.198.146
	<b>9.874.143</b>	<b>8.849.621</b>

**Phân tích chất lượng Nợ cho vay**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.326.472	8.336.410
Nợ cần chú ý	198.416	180.017
Nợ dưới tiêu chuẩn	63.014	56
Nợ nghi ngờ	29.738	28.190
Nợ có khả năng mất vốn	256.503	304.948
	<b>9.874.143</b>	<b>8.849.621</b>

**Phân tích dư nợ theo thời gian**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ ngắn hạn	2.333.282	1.840.405
Nợ trung hạn	2.803.396	2.345.788
Nợ dài hạn	4.737.465	4.663.428
	<b>9.874.143</b>	<b>8.849.621</b>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

**Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Cho vay các TCKT</b>	<b>8.687.118</b>	<b>8.645.396</b>
- Công ty TNHH Nhà nước	4.408.238	4.358.031
- Công ty TNHH khác	1.519.466	1.941.191
- Công ty Cổ phần Nhà nước	34.942	-
- Công ty cổ phần khác	2.701.397	2.346.174
- Doanh nghiệp tư nhân	23.075	-
<b>Cho vay cá nhân</b>	<b>1.187.025</b>	<b>204.225</b>
	<b>9.874.143</b>	<b>8.849.621</b>

**Phân tích dư nợ theo ngành nghề**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15.220	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	32.993	49.127
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.476.914	4.358.687
Xây dựng	256.526	1.102.441
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.602.355	1.511.089
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	73.113	79.044
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.225.028	1.558.718
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5.194	-
Hoạt động làm thuê trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	992.972	64.391
Hoạt động dịch vụ khác	124.841	60.605
Ngành khác	68.987	65.519
	<b>9.874.143</b>	<b>8.849.621</b>

**8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG**

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Dự phòng cụ thể	(82.764)	(128.873)
Dự phòng chung	(72.133)	(64.085)
	<b>(154.897)</b>	<b>(192.958)</b>

	<b>Dự phòng chung</b>	<b>Dự phòng cụ thể</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>(64.085)</b>	<b>(128.873)</b>	<b>(192.958)</b>
Dự phòng (trích lập) trong năm (Thuyết minh số 28)	(8.048)	(28.931)	(36.979)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	75.040	75.040
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>(72.133)</b>	<b>(82.764)</b>	<b>(154.897)</b>

	<b>Dự phòng chung</b>	<b>Dự phòng cụ thể</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>(65.088)</b>	<b>(123.105)</b>	<b>(188.193)</b>
Dự phòng hoàn nhập/(trích lập) trong năm (Thuyết minh số 28)	1.003	(5.768)	(4.765)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>(64.085)</b>	<b>(128.873)</b>	<b>(192.958)</b>

**9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

**Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>6.212.749</b>	<b>6.258.607</b>
- Chứng khoán Chính phủ	100.207	101.229
- Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	1.608.542	967.345
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.504.000	5.190.033
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>648.530</b>	<b>649.335</b>
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	648.530	649.335
	<b>6.861.279</b>	<b>6.907.942</b>

**Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm**

	<b>Dự phòng giảm giá</b>	<b>Dự phòng chung</b>	<b>Dự phòng cụ thể</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>(62.206)</b>	<b>(38.925)</b>	-	<b>(101.131)</b>
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 24)	34.756	5.145	-	39.901
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>(27.450)</b>	<b>(33.780)</b>	-	<b>(61.230)</b>

	<b>Dự phòng giảm giá</b>	<b>Dự phòng chung</b>	<b>Dự phòng cụ thể</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>(38.427)</b>	<b>(27.749)</b>	-	<b>(66.176)</b>
(Trích lập) dự phòng trong năm (Thuyết minh số 24)	(5.054)	(11.176)	-	(16.230)
Phân loại lại	(18.725)	-	-	(18.725)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>(62.206)</b>	<b>(38.925)</b>	-	<b>(101.131)</b>



**Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	315.252	400.464
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(132.744)	(152.334)
	<b>182.508</b>	<b>248.130</b>

**Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt trong năm**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>(152.334)</b>	<b>(103.271)</b>
(Trích lập) trong năm (Thuyết minh số 28)	(64.372)	(49.063)
Sử dụng dự phòng trong năm	83.962	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(132.744)</b>	<b>(152.334)</b>

**Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.062.542	5.907.378
	<b>6.062.542</b>	<b>5.907.378</b>

**10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Các khoản đầu tư dài hạn khác	480.022	110.952
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 27)	(579)	-
	<b>479.443</b>	<b>110.952</b>

**Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác**

	<b>Số cuối năm</b>			<b>Số đầu năm</b>		
	<b>Mệnh giá</b>	<b>Giá trị hiện tại</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Mệnh giá</b>	<b>Giá trị hiện tại</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>%</b>
<b>Các khoản đầu tư dài hạn khác</b>						
- Công ty Cổ phần Giải pháp Thanh toán Điện lực và Viễn thông	5.500	5.500	0,60	5.500	5.500	11,00
- Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực Hà Nội	48.300	48.300	10,00	48.300	48.300	10,05
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khánh Hòa - Hà Nội	13.677	13.676	11,00	13.676	13.676	11,00
- Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam	43.475	43.476	6,30	43.476	43.476	6,37
- Công ty Cổ phần Hello Power	300.000	300.000	9,09	-	-	-
- Công ty Cổ phần Amber Capital	39.200	39.200	4,90	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Quang Anh	29.870	29.870	4,98	-	-	-
	<b>480.022</b>	<b>480.022</b>		<b>110.952</b>	<b>110.952</b>	

**Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

	<b>Số cuối năm</b> Triệu VND	<b>Số đầu năm</b> Triệu VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khánh Hòa - Hà Nội	(579)	-
	<b>(579)</b>	<b>-</b>

**Biến động số dư dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm**

	<b>Năm nay</b> Triệu VND	<b>Năm trước</b> Triệu VND
<b>Số dư đầu năm</b>	-	<b>(192)</b>
(Trích lập) trong năm (Thuyết minh số 27)	(579)	192
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(579)</b>	-

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b> Triệu VND	<b>Máy móc, thiết bị</b> Triệu VND	<b>Phương tiện vận tải</b> Triệu VND	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b> Triệu VND	<b>Tài sản cố định hữu hình khác</b> Triệu VND	<b>Tổng</b> Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày đầu năm	8.280	41.318	23.891	21.019	1.676	96.184
Mua sắm trong năm	-	412	-	3.396	-	3.808
Giảm khác	-	-	-	(321)	-	(321)
Tại ngày cuối năm	<b>8.280</b>	<b>41.730</b>	<b>23.891</b>	<b>24.094</b>	<b>1.676</b>	<b>99.671</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày đầu năm	(800)	(13.934)	(19.643)	(10.856)	(1.250)	(46.483)
Khấu hao trong năm	(331)	(4.790)	(1.498)	(3.673)	-	(10.292)
Giảm khác	-	-	-	208	-	208
Tại ngày cuối năm	<b>(1.131)</b>	<b>(18.724)</b>	<b>(21.141)</b>	<b>(14.321)</b>	<b>(1.250)</b>	<b>(56.567)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	7.480	27.384	4.248	10.163	426	49.701
Tại ngày cuối năm	<b>7.149</b>	<b>23.006</b>	<b>2.750</b>	<b>9.773</b>	<b>426</b>	<b>43.104</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là 27.507 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 22.528 triệu VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày đầu năm	18.244	30.102	250	48.596
Mua sắm trong năm	-	22.857	-	22.857
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>18.244</b>	<b>52.959</b>	<b>250</b>	<b>71.453</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày đầu năm	-	(16.606)	(111)	(16.717)
Khấu hao trong năm	-	(6.424)	(6)	(6.430)
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>(23.030)</b>	<b>(117)</b>	<b>(23.147)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	18.244	13.496	139	31.879
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>18.244</b>	<b>29.929</b>	<b>133</b>	<b>48.306</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là 3.430 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.430 triệu VND).

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	235	-
Các khoản phải thu (I)	1.117.141	1.020.300
Các khoản lãi, phí phải thu	826.096	611.436
Tài sản Có khác (II)	60.689	19.925
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (III)	(371.307)	(326.958)
	<b>1.632.854</b>	<b>1.324.703</b>

**I) Các khoản phải thu**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	396.166	115.261
- Đặt cọc mua chứng khoán (*)	392.824	113.606
- Ký quỹ, thế chấp, cầm cố khác	3.342	1.655
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	560	641
Mua sắm tài sản cố định	-	19.903
Các khoản phải thu nội bộ	6.631	6.111
Các khoản phải thu bên ngoài	713.784	878.384
- Phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	28.348	28.348
- Phải thu lãi từ các hợp đồng mua và bán lại	13.099	13.099
- Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	116.505	119.132
- Phải thu lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	4.241	4.241
- Phải thu đối tác trả chậm ủy thác đầu tư	54.982	56.582
- Phải thu lãi từ khoản trả chậm ủy thác đầu tư	282	282
- Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	323.124	480.746
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư ATS (**)	147.744	147.744
- Phải thu khác	25.459	28.210
	<b>1.117.141</b>	<b>1.020.300</b>

(\*) Bao gồm 41.054 triệu VND đặt cọc mua trái phiếu Chính phủ tại Công ty Cổ phần Thiết kế Sản xuất Nội thất Hàn Quốc. Khoản đặt cọc này đã được gia hạn đến thời điểm sau ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(\*\*) Trong năm 2018, Công ty đã phân loại lại gốc khoản cho vay Công ty Cổ phần Đầu tư ATS sang phải thu khác do hai bên đã thống nhất sử dụng tài sản đảm bảo để cản trừ nghĩa vụ nợ.

**II) Tài sản Có khác**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Công cụ, dụng cụ, vật liệu	1.320	822
Chi phí chờ phân bổ	59.369	19.103
	<b>60.689</b>	<b>19.925</b>

iii) Dự phòng rủi ro tài sản Có nội bảng khác

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
<b>Dự phòng rủi ro khác</b>		
- Phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	(28.148)	(25.191)
- Lãi phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	(13.099)	(13.099)
- Các khoản hợp tác đầu tư	(111.326)	(108.136)
- Lãi phải thu từ các khoản hợp tác đầu tư	(4.241)	(4.241)
- Khoản trả chậm ủy thác đầu tư	(52.014)	(53.128)
- Lãi phải thu từ khoản trả chậm ủy thác đầu tư	(282)	(282)
- Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	(159.029)	(121.585)
- Khoản khác	(3.168)	(1.296)
	<b>(371.307)</b>	<b>(326.958)</b>

Biến động số dư dự phòng rủi ro tài sản Có nội bảng khác trong năm

	<u>Năm nay</u> Triệu VND	<u>Năm trước</u> Triệu VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>(326.958)</b>	<b>(356.080)</b>
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 27)	(44.349)	267
Sử dụng dự phòng trong năm	-	28.855
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(371.307)</b>	<b>(326.958)</b>

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
<b>Tiền gửi của các TCTD khác</b>	<b>3.225.000</b>	<b>1.340.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	3.225.000	1.340.000
- Bằng VND	3.225.000	1.340.000
<b>Vay các TCTD khác</b>	<b>6.052.288</b>	<b>5.550.380</b>
- Bằng VND	4.557.823	4.204.200
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	(150.000)
- Bằng ngoại tệ	1.494.465	1.346.180
	<b>9.277.288</b>	<b>6.890.380</b>



**15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>45.019</b>	<b>10.165</b>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	45.019	10.165
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>4.595.729</b>	<b>3.313.435</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.595.729	3.313.435
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>1.703</b>	<b>728</b>
	<b>4.642.451</b>	<b>3.324.328</b>

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
<b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>	<b>4.634.668</b>	<b>3.314.163</b>
- Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	3.602.519	2.114.571
- Công ty TNHH khác	42.107	3.236
- Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	370.991	871.495
- Công ty Cổ phần khác	619.051	324.861
<b>Tiền gửi của các đối tượng khác</b>	<b>7.783</b>	<b>10.165</b>
	<b>4.642.451</b>	<b>3.324.328</b>

**16. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO**

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Bằng VND	115.660	1.865.771
Bằng vàng, ngoại tệ	4.242.883	4.421.105
	<b>4.358.543</b>	<b>6.286.876</b>

**17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ**

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Dưới 12 tháng	10.000	-
	<b>10.000</b>	<b>-</b>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Các khoản lãi, phí phải trả</b>	<b>250.132</b>	<b>215.107</b>
<b>Các khoản phải trả và công nợ khác</b>	<b>134.847</b>	<b>108.632</b>
Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên	15.130	13.731
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	32.652	18.243
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.884	7.481
Các khoản phải trả bên ngoài	76.181	69.177
- <i>Cổ tức phải trả</i>	30.015	32.493
- <i>Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ tín dụng</i>	15.120	6.642
- <i>Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ đầu tư</i>	14.226	15.875
- <i>Các khoản chờ thanh toán khác</i>	16.820	14.167
	<b>384.979</b>	<b>323.739</b>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Quỹ Đầu tư phát triển		Quỹ Dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ		Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>2.500.000</b>	<b>30.770</b>	<b>183.509</b>	<b>91.754</b>	<b>423.324</b>	<b>2.328</b>	<b>3.231.685</b>						
<b>Tăng trong năm</b>													
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	229.452	-	229.452						
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	20.357	10.179	-	-	-					30.536	
<b>Giảm trong năm</b>													
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(41.122)	-	(41.122)					(41.122)	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.500.000</b>	<b>30.770</b>	<b>203.866</b>	<b>101.933</b>	<b>611.654</b>	<b>2.328</b>	<b>3.450.551</b>						

Do số liệu tại báo cáo tài chính được làm tròn đến đơn vị triệu đồng nên số liệu Lợi nhuận trong năm sau khi làm tròn là 229.454 triệu đồng, số thực tế tính đến đơn vị đồng là 229,451,463,691 đồng.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết số 02/NQ-DHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 như sau:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến ngày 01/01/2019	Tỷ lệ		Số tiền	
	%		Triệu VND	
Trích các Quỹ			<b>423.324</b>	
- Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	5,0		10.179	
- Quỹ dự phòng tài chính	10,0		20.357	
- Quỹ khen thưởng	3,2		6.514	
- Quỹ phúc lợi	2,0		4.072	
<b>Lợi nhuận để lại</b>			<b>382.202</b>	

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	229.452	203.576
Trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu VND) (*)	-	10.586
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)</b>	<b>229.452</b>	<b>192.990</b>
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản (Triệu cổ phiếu)	250	250
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>918</b>	<b>772</b>

(\*) Công ty chưa tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2019 do chưa có quyết định chính thức của Đại hội đồng cổ đông. Nếu quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập, phần lợi nhuận thuần của cổ đông sẽ giảm đi.

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương ứng với một quyền biểu quyết trong Đại hội Cổ đông của Công ty. Các cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Mọi cổ phiếu phổ thông đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với giá trị còn lại của tài sản của Công ty.

Chi tiết vốn đầu tư của Công ty:

	Cuối năm			Đầu năm		
	Tổng số	Vốn CP thưởng	Tỷ lệ	Tổng số	Vốn CP thưởng	Tỷ lệ
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	25.000	25.000	1,00%	187.500	187.500	7,50%
Ngân hàng TMCP An Bình	210.000	210.000	8,40%	210.000	210.000	8,40%
Các cổ đông khác	2.265.000	2.265.000	90,60%	2.102.500	2.102.500	84,10%
	<b>2.500.000</b>	<b>2.500.000</b>	<b>100%</b>	<b>2.500.000</b>	<b>2.500.000</b>	<b>100%</b>

20. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	9.246	13.516
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	890.944	672.721
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	456.379	345.620
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	456.379	345.620
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	2.100	1.728
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	2.928	11.752
	<b>1.361.597</b>	<b>1.045.337</b>

**21. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	265.207	176.925
Chi phí lãi tiền vay	461.845	386.347
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	12	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	81.427	141.339
	<b>808.491</b>	<b>704.611</b>

**22. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>186.601</b>	<b>166.700</b>
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	82	108
- Dịch vụ môi giới bảo hiểm	47.923	1.106
- Dịch vụ khác	138.596	165.486
<b>Chi phí cho hoạt động dịch vụ</b>	<b>(128.596)</b>	<b>(15.005)</b>
- Dịch vụ thanh toán	(4.394)	(2.495)
- Dịch vụ môi giới bảo hiểm	(12.235)	(215)
- Dịch vụ khác	(111.967)	(12.295)
	<b>58.005</b>	<b>151.695</b>

**23. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>4.812</b>	<b>8.524</b>
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	4.812	3.844
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	4.680
<b>Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>(476)</b>	<b>(7.451)</b>
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(476)	(607)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	(6.844)
	<b>4.336</b>	<b>1.073</b>

**24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	29.063	28.163
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(17.554)	(3.110)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 9)	39.901	(16.230)
	<b>51.410</b>	<b>8.823</b>



25. LÃI THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<u>Năm nay</u> Triệu VND	<u>Năm trước</u> Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>	<b>74.561</b>	<b>14.047</b>
- Thu từ các khoản nợ đã xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	74.467	7.463
- Thu nhập khác	94	6.584
<b>Chi phí hoạt động khác</b>	<b>(519)</b>	<b>(115)</b>
- Chi phí khác	(519)	(115)
	<u><b>74.042</b></u>	<u><b>13.932</b></u>

26. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<u>Năm nay</u> Triệu VND	<u>Năm trước</u> Triệu VND
<b>Cổ tức được nhận trong năm từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>7.180</b>	<b>6.211</b>
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	5.247	1.335
- Từ chứng khoán đầu tư	1.933	4.876
	<u><b>7.180</b></u>	<u><b>6.211</b></u>

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u> Triệu VND	<u>Năm trước</u> Triệu VND
<b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>	<b>681</b>	<b>770</b>
<b>Chi phí cho nhân viên</b>	<b>174.228</b>	<b>118.469</b>
- Chi lương và phụ cấp	151.799	102.803
- Các khoản chi đóng góp theo lương	13.781	9.307
- Chi trợ cấp	21	70
- Các khoản chi khác	8.627	6.289
<b>Chi về tài sản</b>	<b>62.928</b>	<b>42.102</b>
- Chi khấu hao tài sản cố định	16.722	12.952
- Chi khác về tài sản	46.206	29.150
<b>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</b>	<b>78.497</b>	<b>52.536</b>
- Công tác phí	5.961	5.406
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	2.207	272
- Chi phí khác	70.329	46.858
<b>(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro</b>	<b>44.928</b>	<b>(459)</b>
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 10)	579	(192)
- (Hoàn nhập) dự phòng rủi ro Tài sản Có khác (Thuyết minh số 13)	44.349	(267)
	<u><b>361.262</b></u>	<u><b>213.418</b></u>

**28. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 8)	(36.979)	(4.765)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh số 9)	(64.372)	(49.063)
	<b>(101.351)</b>	<b>(53.828)</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>285.466</b>	<b>254.214</b>
Các khoản điều chỉnh:		
Trừ:		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(7.631)	(6.211)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước thực hiện trong năm nay	(7.180)	(6.211)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm	(175)	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm	(276)	-
Cộng:	2.237	2.060
- Chi phí không được khấu trừ	2.237	1.864
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm	-	175
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước thực hiện trong năm nay	-	21
<b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>280.072</b>	<b>250.063</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế</b>	<b>56.014</b>	<b>50.013</b>
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	-	625
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>56.014</b>	<b>50.638</b>
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm	18.012	7.419
- Thuế TNDN đã nộp trong năm	(45.012)	(40.045)
<b>Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm</b>	<b>29.014</b>	<b>18.012</b>

**30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền mặt tại quỹ (*)	3.872	11.282
Tiền gửi tại NHNN (*)	5.398	1.024
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác (*)	1.471.594	1.269.683
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (03) tháng	611.172	-
	<b>2.092.036</b>	<b>1.281.989</b>

(\*) Số dư tiền mặt, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4, số 5 và số 6.

**31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)</b>	524	303
<b>II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)</b>		
1. Tổng quỹ lương	148.702	99.692
2. Tiền thưởng	4.041	4.479
3. Thu nhập khác	6.821	4.680
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	159.564	108.851
5. Tiền lương bình quân tháng (triệu VND/ người/ tháng)	23,65	27,42
6. Thu nhập bình quân tháng	25,38	29,94

**32. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>		<u>Số dư cuối năm</u>
		<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	224	151	(205)	170
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.012	56.014	(45.012)	29.014
Các loại thuế khác	7	11.403	(7.942)	3.468
	<b>18.243</b>	<b>67.568</b>	<b>(53.159)</b>	<b>32.652</b>

**33. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (GTCC) THỂ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU**

Tài sản, GTCC nhận thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Giấy tờ có giá	14.562.545	12.485.112
Bất động sản	68.341.929	67.387.357
Các loại tài sản đảm bảo khác	19.023.280	14.723.480
	<b>101.927.754</b>	<b>94.595.949</b>

**34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng Công ty phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Các khoản cam kết khác chủ yếu phản ánh số tiền cam kết cho vay khách hàng khi đáp ứng các điều kiện định trước theo thỏa thuận.

**Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
<b>Cam kết giao dịch hối đoái</b>	<b>5.219</b>	-
Cam kết mua ngoại tệ	2.598	-
Cam kết bán ngoại tệ	2.621	-
<b>Cam kết bảo lãnh</b>	<b>26.053</b>	<b>58.998</b>
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	6.675	19.495
Bảo lãnh dự thầu	235	11.037
Bảo lãnh khác	19.143	28.466
<b>Cam kết khác</b>	<b>-</b>	<b>796.310</b>

**35. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG**

	<u>Tổng dư nợ cho vay</u>	<u>Tổng tiền gửi</u>	<u>Các cam kết tín dụng</u>	<u>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Trong nước	11.611.581	1.476.992	26.053	7.176.531
	<b>11.611.581</b>	<b>1.476.992</b>	<b>26.053</b>	<b>7.176.531</b>

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan.

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Công ty trong năm như sau:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Quan hệ</b>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cổ đông sáng lập Công ty
Ngân hàng TMCP An Bình	Cổ đông sáng lập Công ty
Ban Tổng Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tiền gửi của các bên liên quan</b>		
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.000.000	800.000
<b>Tiền gửi tại các bên liên quan</b>		
- Ngân hàng TMCP An Bình	8.713	10.033
<b>Vay các bên liên quan</b>		
- Ngân hàng TMCP An Bình	-	150.000
<b>Lãi phải trả tiền gửi của/vay các bên liên quan</b>		
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	12.870	9.428
- Ngân hàng TMCP An Bình	-	7.572
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý kh	3.063	3.461

### 37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các khoản lãi và phí phải thu, và các khoản phải thu.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;



- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- **Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

    - a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
    - b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
    - c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
  - **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

    - a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
    - b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
    - c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
  - **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

    - a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
    - b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
    - c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Công nợ tài chính**

Công nợ tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả khác, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- **Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**



- a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

#### **Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính**

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các công cụ tài chính của Công ty được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

	Giá trị ghi sổ (Không bao gồm dự phòng)		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt	3.872	11.282	3.872	11.282
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	5.398	1.024	5.398	1.024
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.209.032	2.815.863	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	9.874.143	8.849.621	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	7.176.531	7.308.406	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	480.022	110.952	(*)	(*)
Các khoản phải thu	1.117.376	1.020.300	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	826.096	611.436	(*)	(*)
	<b>22.692.470</b>	<b>20.728.884</b>		
<b>Công nợ tài chính</b>				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	9.277.288	6.890.380	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	4.642.451	3.324.328	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	4.358.543	6.286.876	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	250.132	215.107	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	91.311	82.907	(*)	(*)
	<b>18.629.725</b>	<b>16.799.598</b>		

(\*) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Phân loại tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Tài sản tài chính				
	Kinh doanh Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và các khoản phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt	3.872	-	-	-	3.872
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.398	-	5.398
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	3.209.032	-	3.209.032
Cho vay khách hàng	-	-	9.874.143	-	9.874.143
Chứng khoán đầu tư	-	315.252	-	6.861.279	7.176.531
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	480.022	480.022
Các khoản phải thu	-	-	1.117.376	-	1.117.376
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	826.096	-	826.096
	<b>3.872</b>	<b>315.252</b>	<b>15.032.045</b>	<b>7.341.301</b>	<b>22.692.470</b>

Phân loại công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Ngoại trừ khoản mục các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, toàn bộ công nợ tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**38. QUẢN LÝ RỦI RO**

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Công ty sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro quan trọng nhất mà Công ty dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

*Rủi ro tiền tệ*

Công ty chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Công ty chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam nên bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Công ty sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Công ty có nguồn gốc không phải bằng đồng tiền hạch toán của Công ty. Công ty cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, công nợ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019:

CHỈ TIÊU	EUR	USD	Các loại	Tổng
	quy đổi	quy đổi	tiền tệ khác	
	Triệu VND	Triệu VND	được quy đổi	Triệu VND
<b>Tài sản</b>			Triệu VND	
Tiền mặt	105	127	-	232
Tiền gửi tại NHNN	-	23	-	23
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3.371	1.723.207	112	1.726.690
Cho vay khách hàng (*)	-	4.020.350	-	4.020.350
Tài sản Có khác (*)	31	136.023	1.901	137.955
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.507</b>	<b>5.879.730</b>	<b>2.013</b>	<b>5.885.250</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	1.494.465	-	1.494.465
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	4.242.883	-	4.242.883
Các khoản nợ khác (*)	-	72.125	-	72.125
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>5.809.473</b>	<b>-</b>	<b>5.809.473</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>3.507</b>	<b>70.257</b>	<b>2.013</b>	<b>75.777</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đô la Mỹ (USD)	23.170	23.210
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	3.317	3.381
Euro (EUR)	26.206	26.636
Yên Nhật (JPY)	213	208

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra các tác động tiêu cực đến thu nhập, vốn của Công ty do những biến động bất lợi của lãi suất.

Rủi ro lãi suất của Công ty có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư, hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Công ty:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư (trừ trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế được xác định dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Các khoản chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

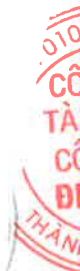


Các hoạt động của Công ty chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Công ty được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Công ty chưa trình bày các thông tin này.



Chi tiết về rủi ro lãi suất với từng loại tài sản, công nợ mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Trong hạn										Tổng Triệu VND				
	Không chịu lãi		Quá hạn		Đến 01 tháng		Từ 01-03 tháng		Từ 06-12 tháng			Từ 01-05 năm		Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản</b>															
Tiền mặt	3.872	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.872
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	5.398	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.398
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	1.248.958	-	-	486.258	347.550	903.630	222.636	-	-	-	-	-	-	-	3.209.032
Cho vay khách hàng (*)	-	286.378	-	639.641	2.178.412	2.500.546	1.907.638	1.733.658	-	-	-	-	-	-	9.874.143
Chứng khoán đầu tư (*)	1.063.989	-	1.451.090	70.000	784.000	3.225.000	582.452	-	-	-	-	-	-	-	7.176.531
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	480.022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480.022
Tài sản cố định	91.410	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91.410
Tài sản Có khác (*)	1.138.376	412.787	303.000	150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.004.163
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4.026.627</b>	<b>699.165</b>	<b>2.873.616</b>	<b>1.207.191</b>	<b>3.866.042</b>	<b>5.948.182</b>	<b>2.490.090</b>	<b>1.733.658</b>	<b>1.733.658</b>	<b>22.844.571</b>					
<b>Nợ phải trả</b>															
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	3.081.258	2.141.950	3.045.550	1.008.530	-	-	-	-	-	-	-	-	9.277.288
Tiền gửi của khách hàng	46.721	-	21.075	203.209	45.000	118.500	2.769.946	1.438.000	-	-	-	-	-	-	4.642.451
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	15.585	-	94.000	85.301	-	2.118.701	310.351	1.734.605	-	-	-	-	-	-	4.358.543
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000
Các khoản nợ khác (*)	131.170	-	10.565	238.178	-	-	5.066	-	-	-	-	-	-	-	384.979
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>193.476</b>	<b>-</b>	<b>3.206.898</b>	<b>2.678.638</b>	<b>3.090.550</b>	<b>3.245.731</b>	<b>3.085.363</b>	<b>3.172.605</b>	<b>3.172.605</b>	<b>18.673.261</b>					
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>3.833.151</b>	<b>699.165</b>	<b>(333.282)</b>	<b>(1.471.447)</b>	<b>775.492</b>	<b>2.702.451</b>	<b>(595.273)</b>	<b>(1.438.947)</b>	<b>(1.438.947)</b>	<b>4.171.310</b>					

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

### **Rủi ro tín dụng**

Công ty chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Công ty đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba hay khi Công ty cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Công ty chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng mà Công ty gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Công ty. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Công ty còn phải gặp rủi ro tín dụng ngoài bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là nội hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty duy trì cơ cấu tài sản Có và tài sản nợ phù hợp, đồng thời tăng cường huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Công ty có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Công ty;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư (chứng khoán nợ) được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất hoặc theo thời gian đáo hạn trên hợp

đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;

- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại;

- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Công ty chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;

- Thời gian đến hạn của các tài sản Có và các khoản nợ khác được tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

Bảng dưới đây phân tích tài sản và công nợ tài chính của Công ty theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng và theo phụ lục hợp đồng.

06  
IG  
CH  
PT  
TN  
PH

Chi tiết về rủi ro thanh khoản với từng loại tài sản, công nợ tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Quá hạn						Tổng Triệu VND
	Trên 03 tháng		Đến 01 tháng		Trong hạn		
	Triệu VND	Đến 03 tháng	Triệu VND	Từ 01-03 tháng	Triệu VND	Từ 03-12 tháng	
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt	-	-	3.872	-	-	-	3.872
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.398	-	-	-	5.398
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	1.735.216	347.550	1.126.266	-	3.209.032
Cho vay khách hàng (*)	228.983	57.395	444.462	456.232	3.002.464	3.877.232	9.874.143
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.726.422	70.000	1.266.869	4.113.240	7.176.531
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	480.022	480.022
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	91.410	91.410
Tài sản Có khác (*)	412.777	9	1.310.667	280.710	-	-	2.004.163
<b>Tổng tài sản</b>	<b>641.760</b>	<b>57.404</b>	<b>5.226.037</b>	<b>1.154.492</b>	<b>5.395.599</b>	<b>4.448.664</b>	<b>22.844.571</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	3.081.258	2.141.950	4.054.080	-	9.277.288
Tiền gửi của khách hàng	-	-	67.796	203.209	163.500	2.000	4.642.451
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	109.586	85.301	85.301	688.485	4.358.543
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	10.000	-	-	10.000
Các khoản nợ khác (*)	-	-	141.735	238.178	-	5.066	384.979
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.400.375</b>	<b>2.678.638</b>	<b>4.302.881</b>	<b>3.391.870</b>	<b>18.673.261</b>
	<b>641.760</b>	<b>57.404</b>	<b>1.825.662</b>	<b>(1.524.146)</b>	<b>1.092.718</b>	<b>1.021.118</b>	<b>4.171.310</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



**39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

**40. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

**Nguyễn Thị Quỳnh**  
Người lập biểu

**Mai Danh Hiền**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Hoàng Hải**  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

\*\*\*